

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn
tỉnh Tiền Giang năm 2008**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá ngày 26 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ 13 (phiên họp thứ nhất) khóa 7 ngày 07 tháng 12 năm 2007;

Xét Tờ trình số 32/TTr-LS ngày 05 tháng 11 năm 2007 của liên Sở Tài chính - Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường - Kế hoạch và Đầu tư - Cục thuế tỉnh và Tờ trình số 226/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trước đây về giá các loại đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TC, TN&MT, XD;
- Bộ Tư Pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Website Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TP.MT, TX.GC;
- VPUB:LĐVP, các phòng NC;
- Website tỉnh, công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.CNN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Trung

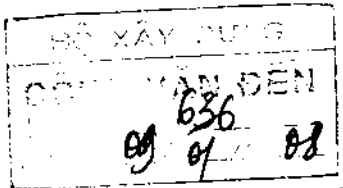
14/12/2007

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2007 QĐ-UBND
ngày 21/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)



**Phần I
NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG**

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì sẽ khảo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp, không bị giới hạn bởi mức giá các loại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm đầu năm 2008.

II. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT, PHÂN LOẠI VỊ TRÍ ĐẤT

1. Nguyên tắc xác định giá đất:

Giá đất được xác định trên những nguyên tắc sau đây:

a) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và trong khung giá đất quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

d) Đối với trường hợp đất sản xuất nông nghiệp không có trong bảng giá đất cụ thể của địa phương nhưng thực tế có phát sinh do chuyển đổi mục đích sử dụng được xác định như sau:

- Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sử dụng không đúng mục đích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo loại đất có mục đích sử dụng ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Trường hợp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa được phân loại đất thì vận dụng tính theo giá của loại đất trồng cây hàng năm cùng khu vực.

2. Phương pháp xác định giá đất:

Trên cơ sở những nguyên tắc định giá do Luật Đất đai quy định, để có được giá đất phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường phải áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ và phương pháp thặng dư.

Về cơ bản áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp phổ biến: phương pháp này xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá.

3. Phân loại vị trí đất tại nông thôn:

a) Nhóm đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo vị trí đất.

Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính, tại trung tâm xã, gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công

nghiệp; chợ nông thôn có mức giá cao nhất, các vị trí tiếp theo đó theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

Được xác định theo vị trí của từng loại đất trong mỗi xã của từng huyện, thị xã Gò Công và thành phố Mỹ Tho gắn với khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

Vị trí của từng loại đất trong mỗi xã được chia theo 2 - 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã :

- Khu vực 1: đất có mặt tiền giáp với trục giao thông chính, nằm tại trung tâm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: nằm ven các trục giao thông liên ấp, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch và khu công nghiệp.

- Khu vực 3: là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 theo thứ tự có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

4. Phân loại đô thị, đường phố và vị trí đất trong đô thị:

a) Phân loại đô thị:

Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công là đô thị loại 4, các thị trấn còn lại là đô thị loại 5.

b) Phân loại đường phố:

- Căn cứ để xác định loại đường phố: loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, đặc biệt là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Nguyên tắc xác định loại đường phố: đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Việc phân loại đường phố được căn cứ vào các tiêu chí sau:

+ Đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

+ Có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Phân loại đường phố

+ Đường phố loại 1 là đường phố có đủ 2 tiêu chí trên.

+ Các loại đường phố tiếp theo sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Tùy vào tình hình thực tế trong từng đô thị có thể phân chia thành nhiều loại đường phố.

Một loại đường phố gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

c) Vị trí đất trong từng loại đường phố:

- Căn cứ để xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông.

- Nguyên tắc xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, sau đó theo thứ tự thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí 1: mặt tiền đường phố.

Vị trí 2: hẻm vị trí 1, tiếp giáp với mặt tiền đường phố

Các vị trí tiếp theo 3, 4... là vị trí hẻm của hẻm liền kề trước đó.

Phần II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- Đất trồng cây hàng năm: 8.000đ/m² đến 162.000đ/m².
- Đất trồng cây lâu năm: 8.000đ/m² đến 189.000đ/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 6.000đ/m² đến 135.00đ/m².
- Đất trồng rừng: 4.000đ/m² đến 12.000đ/m².

b) Phạm vi áp dụng:

Đất nông nghiệp tại các vị trí trên áp dụng trong cùng một thửa, tính từ mép lộ, không phân biệt cự ly.

2. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: đất ở tại nông thôn: 40.000đ/m² đến 1.875.000đ/m². Riêng đất ở tại chợ nông thôn, khu thương mại, khu du lịch, đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông cao nhất 5.000.000đ/m².

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở nông thôn tại mặt tiền (đất ở nông thôn trong thửa đất có mặt tiền):
+ Đối với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới.

+ Đối với các đường còn lại (đường xã, đường giao thông nông thôn) trong phạm vi 50m tính từ mép lộ.

+ Các thửa đất ở có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì phần còn lại giảm 50% so với mức giá tại mặt tiền, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức giá đất ở nông thôn thấp nhất tại khu vực đó.

- Đất ở nông thôn tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, Đường tỉnh, đường huyện giảm 20% giá đất so với giá đất ở tại mặt tiền.

3. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 400.000đ/m², mức giá cao nhất 25.000.000đ/m².

- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 70.000đ/m², mức giá cao nhất: 10.000.000đ/m².

- Thị trấn Cái Bè, thị trấn Cai Lậy, thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 200.000đ/m², mức giá cao nhất 6.700.000đ/m².

- Thị trấn Chợ Gạo, thị trấn Vĩnh Bình, thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 100.000đ/m², mức giá cao nhất 5.000.000đ/m².

- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 75.000đ/m², mức giá cao nhất 2.500.000đ/m².

Riêng giá đất ở trên các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại mặt tiền (đất ở trong thửa đất có mặt tiền):

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất ở có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, 30m tiếp theo giảm 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực đó.

- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện giảm 20% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí có 02 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

- Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

+ Hẻm vị trí 1: tối đa không quá 50% giá đất ở với mặt tiền tương ứng; tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị tương ứng.

+ Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

+ Các hẻm có vị trí tiếp theo tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

Riêng hẻm vị trí 1 trong phạm vi 40m đối với quốc lộ; 35m đối với đường tỉnh; 30m đối với đường huyện, đường xã; 25m đối với đường phố tại các đô thị tính từ mốc lộ giới tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

4. Đất phi nông nghiệp (không phải đất ở):

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn: tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị: tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.

Riêng giá đất sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp An Thạnh huyện Cái Bè: 1.200.000đ/m².

II. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	162.000
2	150.000
3	144.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	189.000
2	180.000
3	174.000

Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã), nội ô thành phố Mỹ Tho, trung tâm xã, đất gần khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp gần chợ nông thôn có mức giá cao nhất.

Vị trí 2: trong phạm vi 100m cách các trục lộ giao thông chính tính từ mép lộ.

Vị trí 3: các khu vực còn lại.

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Đạo Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

2. Xã Trung An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

3. Xã Tân Mỹ Chánh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	650.000
Khu vực 3	450.000

4. Xã Mỹ Phong:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	400.000

Khu vực 1: đất ở mặt tiền tại các lộ của xã trong phạm vi 40m (trừ mặt tiền các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở các tuyến đường thành phố Mỹ Tho).

Khu vực 2: đất ở không phải mặt tiền, cách quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã trong phạm vi 100m từ mốc lộ giới.

Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

C. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*Đơn vị tính: đồng/m²*

T T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	18.000.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	25.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	15.000.000
2	Đường 30/4	Trộn đường		15.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		8.000.000
4	Rạch Gầm	Trộn đường		10.000.000
5	Huyện Thoại	Trộn đường		10.000.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	20.000.000
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	16.000.000
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		18.000.000
8	Lê Văn Duyệt	Công chợ	Lê Lợi	25.000.000
		Lê Lợi	Trương Định	10.000.000

9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	22.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	15.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.000.000
10	Lê Thị Phi (Châu Văn Tiếp)		Trọng đường	20.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	18.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.000.000
12	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	18.000.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	13.000.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	10.000.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	12.000.000
		Trần Quốc Toản	Khu bên trái cây	17.000.000
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	20.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	15.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	13.000.000
15	Võ Tánh Nam, Bắc	Trọng đường		20.000.000
16	Lãnh Binh Cẩn	Trọng đường		10.000.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trọng đường		8.000.000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	8.500.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	7.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	24.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	18.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	13.000.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	20.000.000
		Cầu Hùng Vương	Ngã tư Cầu Bàn	15.000.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	20.000.000
		30/4	Bờ Sông Tiền	12.000.000
22	Huỳnh Tịnh Của		Trọng đường	8.000.000
23	Phan Hiến Đạo		Trọng đường	8.000.000
24	Trương Vĩnh Ký		Trọng đường	8.000.000
25	Lê Văn Thạnh		Trọng đường	7.000.000
26	Giồng Dừa		Trọng đường	8.000.000
27	Trần Quốc Toản		Trọng đường	12.000.000
28	Yersin		Trọng đường	14.000.000

29	Tết Mậu Thân	Trộn đường		15.000.000
30	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 – KP5 – P.4)			5.000.000
31	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	7.000.000
32	Đống Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Triển lãm	15.000.000
33	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	15.000.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	13.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	4.000.000
34	Dương Khuy (Lộ đất – phường 6)		Trộn đường	3.700.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Lê Văn Phẩm	15.000.000
		Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Áp Bắc	15.000.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			5.000.000
37	Đoàn Thị Nghiệp (Lộ Y tế)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	5.000.000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Đường 870B	3.000.000
38	Lộ Tập đoàn	Trộn đường		4.000.000
39	Trần Ngọc Giải (đường vào sân bóng công B)	Lý Thường Kiệt	Hết ranh nhà thi đấu	4.000.000
		Ranh nhà thi đấu	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3.000.000
40	Phan Lương Trục (đường vào sân bóng công A)	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Kênh sáng cụt	4.000.000
41	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Ngã ba sân bóng	7.000.000
		Ngã ba sân bóng	Lý Thường Kiệt	5.000.000
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	14.000.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính trị	12.000.000
		Đường xuống phà		7.000.000
		Đường lên phà		7.000.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ – phường 6			6.000.000

44	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	18.000.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	13.000.000
		Cầu Đạo Ngạn	Quốc lộ 1A	8.000.000
45	Hoàng Việt (đường liên KP 1,2,3 - P 5)	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	5.000.000
46	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	5.000.000
47	Hồ Văn Nhánh (đường ranh phường 5, phường 10)	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.000.000
48	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Lê Thị Hồng Gấm	Áp Bắc	6.000.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			4.000.000
50	Quốc lộ 1A (đoạn đi qua thành phố Mỹ Tho)	Từ cầu Bến Chùa	Đường Miếu Cây Đông	6.000.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		4.000.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	7.000.000
		Cầu Quay	Học Lạc	5.000.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.000.000
52	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		5.500.000
53	Độc Bình Kiều	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	5.000.000
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.500.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.000.000
54	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4.500.000
55	Phan Bội Châu	Trộn đường		4.000.000
56	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	Đình Bộ Lĩnh	5.000.000
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	7.000.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác (Anh Giác)	7.000.000
57	Nguyễn Văn Nguyễn (Ta Thu Thâu)	Trộn đường		7.000.000
58	Thái Sanh Hạnh (Lộ Ma)	Trộn đường		6.000.000

59	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (Gò Ông Giãn)		1.500.000	
60	Thái Văn Đâu (Hồ Văn Ngà)	Trộn đường	3.000.000	
61	Phan Văn Trị	Trộn đường	5.000.000	
62	Cô Giang	Trộn đường	5.000.000	
63	Ký Con	Trộn đường	4.000.000	
64	Đình Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	17.000.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	13.000.000
		Thái Sanh Hạnh	Kênh nam Vang	4.000.000
65	Đường vào Cảng cá	Trộn đường	4.000.000	
66	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6.000.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	7.000.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	6.000.000
67	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường	4.000.000	
68	Trần Nguyên Hân (một phần đường 879 B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	4.500.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	3.500.000
69	Đường 879 B	Cầu Gò Cát	Chợ Mỹ Phong	2.000.000
		Chợ Mỹ Phong	Ranh huyện Chợ Gạo	1.500.000
70	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường	8.000.000	
71	Nguyễn Trung Trục	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường 879 cũ	5.000.000
		Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 50		3.500.000
72	Đường 879			2.500.000
	Riêng khu vực giáp ranh huyện Chợ Gạo (200m từ đường phân địa giới hành chính thuộc đường 879 cũ)			1.500.000
73	Khu chợ Phường 4		17.000.000	
74	Quốc lộ 50 cũ	Đình Bộ Lĩnh	Đường vào khu thủy sản	3.300.000
		Đường vào khu thủy sản	Đường vào Trường Bưu điện	2.600.000
		Đường vào Trường Bưu điện	Ranh huyện Chợ Gạo	2.000.000

75	Quốc lộ 50 mới	Quốc lộ 1A	Cổng Bào Định	5.000.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thanh và Mỹ Phong		2.600.000
		Trên địa bàn phường 9		2.800.000
76	Đường Nam, Bắc phường Tân Long			600.000
77	Đường 870 B	Trộn đường		5.000.000
78	Đường 864	Trộn đường		5.000.000
79	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường 870B và 864 đi vào)		2.200.000
		Đường phụ trong khu dân cư Bình Tạo		1.900.000
80	Đường xã Đạo Thanh	Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	2.000.000
81	Lộ áp 1- xã Đạo Thanh	Từ cầu Triền lâm	Ngã tư Cầu bản	2.500.000
82	Đường Cầu Chùa	Ranh Phường 10 và xã Trung An		2.000.000
83	Lộ Me Mỹ Phong (đường huyện 89)	Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	2.000.000
		Quốc lộ 50	Chợ Mỹ Phong	1.500.000
84	Lộ nhựa kênh nối - Mỹ Phong (đường huyện 90A)	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	2.000.000
		Quốc lộ 50	Ranh huyện Chợ Gạo	1.500.000
85	Trần Thị Thơm (đường Bình Phong – Phường 9)			3.000.000
86	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thanh (bến đò Nhà thiếc)	4.500.000
87	Đường từ cầu Đạo Thanh (bến đò Nhà thiếc) đến đường xã Đạo Thanh			3.000.000
88	Đường Lộ Đài	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	800.000
89	Lộ nhựa N5-TMC	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	800.000
90	Đường Tô 1 và 2 ấp Phong Thuận-TMC	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.000.000
91	Nguyễn Ngọc Ba (đường cấp trường Chính trị Tỉnh)			2.400.000
92	Đường Xóm Dầu (đường xóm dầu phường 3)			2.500.000
93	Đường liên KP6-KP7 (Trương Quyền)			3.000.000
94	Đường vào Trường Học Lạc mới	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng Khu phố 6-7	3.500.000
		Đoạn vào khu TĐC		3.000.000
95	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			2.500.000

D. ĐẤT Ở TẠI VỊ TRÍ HÈM TRONG ĐÔ THỊ

* Hèm vị trí 1:

1. Đối với các tuyến đường có đơn giá đất ở từ 10 đến 25 triệu đồng/m²:

- Hèm xe ô tô, xe ba bánh vào được: tính bằng 25% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng. Riêng hèm nhựa bằng 30%.

- Hèm xe ô tô, xe ba bánh không vào được: tính bằng 20% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

2. Đối với các tuyến đường có đơn giá đất ở từ 06 đến dưới 10 triệu đồng/m²:

- Hèm xe ô tô, xe ba bánh vào được: tính bằng 30% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hèm xe ô tô, xe ba bánh không vào được: tính bằng 20% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

3. Đối với các tuyến đường có đơn giá đất ở từ 03 đến dưới 06 triệu đồng/m²:

- Hèm xe ô tô, xe ba bánh vào được: tính bằng 40% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hèm xe ô tô, xe ba bánh không vào được: tính bằng 30% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

4. Đối với các tuyến đường có đơn giá đất ở từ 1,5 đến dưới 03 triệu đồng/m²:

- Hèm xe ô tô, xe ba bánh vào được: tính bằng 40% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hèm xe ô tô, xe ba bánh không vào được: tính bằng 35% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hèm vị trí 2: là hèm tiếp giáp hèm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hèm vị trí 1.

* Các hèm có vị trí còn lại: tính bằng 80% mức giá của hèm có vị trí liền kề trước đó nhưng tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị.

Hèm có vị trí đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

III. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Vị trí đất	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	Vị trí 1		
	Mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, Đường tỉnh, đường huyện); nội ô thị xã.	162.000	189.000
2	Vị trí 2	108.000	126.000
	- Mặt tiền các đường liên xã (04 xã)		
	- Các thửa nằm phía sau trục lộ giao thông chính liền kề thửa mặt tiền		
3	Vị trí 3	68.000	79.000
	- Các thửa nằm phía sau đường liên xã liền kề thửa mặt tiền		
	- Đường liên ấp		
	- Cặp theo các tuyến kênh, đê bao		
4	Vị trí 4	25.000	35.000
	Phần còn lại		

2. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1: cặp theo các tuyến đê bao – giáp sông	90.000
2	Vị trí 2: cặp theo các tuyến kênh, sông	60.000
3	Vị trí 3: phần còn lại	40.000

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực cụ thể của từng xã	Mức giá
1	Xã Long Chánh	
	Khu vực 1:	150.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền)	
+ Bến xe phường 4 đến ngã ba Thành Công (phía trong đường QL 50)		

	+ Kênh 5 Cơ đến xóm tròn Long Mỹ	
	+ Đường đê bao Long Mỹ: Phùng Thanh Vân đến cống 7 Lượm	
	Khu vực 2:	100.000
	- Đường đê bao (từ Đường tỉnh 873 đến Phùng Thanh Vân); đường Xóm tròn; đường Rạch Rô.	
	- Cặp các tuyến kênh 7 Vĩnh: kênh bà Mu, kênh 3 Đức, kênh 2 Sừu, kênh 5 Cho, đường đê bao ấp Long Phước (ĐT.873 đến ĐT. 873B)	
	Khu vực 3:	70.000
	Đê bao cũ đến sông Gò Gừa (không tính mặt tiền đường đê bao)	
2	Xã Long Hưng	
	Khu vực 1:	260.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền) Từ Dũ, Hồ Biểu Chánh, Mạc Văn Thành, Tân Đông, cầu Bà Trà, Lăng Hoàng Gia:	
	+ Bến xe Sài Gòn đến đường 2 cây Lim;	
	+ UBND xã Long Hưng đến cầu Sơn Qui;	
	+ Trại chăn nuôi đến cây xăng Minh Tân;	
	+ Đường Hồ Biểu Chánh;	
	- Đường 2 cây Lim.	
	Khu vực 2:	180.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên ấp: Lăng Hoàng Gia, xóm Mới và các tuyến còn lại.	
	Khu vực 3:	70.000
	Phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.	
3	Xã Long Hòa	
	Khu vực 1:	200.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa đất phía sau các trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền):	
	+ Đường Thủ Khoa Huân (đoạn từ ngã ba Tân Xã đến cầu Kênh 14)	
	+ Đường Thủ Khoa Huân (đoạn từ cầu Kênh 14 đến ngã ba Việt Hùng)	
	+ Đường tỉnh 877 (đoạn từ ranh phường 5 đến đường Giồng Cát)	
	+ Đường tỉnh 877 (đoạn từ đường Giồng Cát đến giáp ranh huyện Gò Công Tây)	

	+ Đường Hương lộ 7 (đoạn từ ngã ba cầu Mới đến giáp ranh xã Yên Luông huyện Gò Công Tây)	
	+ Đường Võ Duy Linh (đoạn từ ranh phường 5 đến giáp ranh huyện Gò Công Tây)	
	Khu vực 2:	100.000
	- Các thửa đất phía sau các đường liên xã (không phải là mặt tiền đường liên xã):	
	+ Đường Xóm Chòi (đoạn từ Hương lộ 7 đến đường Giồng Cát)	
	+ Đường Giồng Cát (đoạn từ ĐT. 877 đến kênh Kháng Chiến)	
	+ Đường Bà Lễ (đoạn từ Đường tỉnh 877 đến đường Võ Duy Linh)	
	+ Đường Tân Xã (đoạn từ Đường tỉnh 862 đến cầu Dân sinh)	
	+ Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Việt Hùng đến giáp ranh huyện Gò Công Tây)	
	Khu vực 3:	70.000
	Phần còn lại	
4	Xã Long Thuận	
	Khu vực 1:	240.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liên kề thửa mặt tiền) đường Nguyễn Thìn:	
	+ Đoạn từ ngã tư Bình Ân đến đường Xóm Rạch	
	+ Đường từ đường Xóm Rạch đến cầu Xóm Sọc	
	- Phía sau trục giao thông chính (liên kề thửa mặt tiền) đường Mạc Văn Thành	
	+ Đoạn từ ngã tư Bình Ân đến đường chùa Thanh Trước (công ấp văn hóa Gò Tre);	
	+ Đoạn từ công ấp văn hóa Gò Tre đến công Tân Đông;	
	- Đường Chùa Thanh Trước.	
	- Đường Chùa Linh Châu.	
	Khu vực 2:	100.000
	- Các thửa cấp theo các tuyến kênh, đường giao thông nông thôn.	
	Khu vực 3:	70.000
	- Các thửa đất phía trong thuộc vùng sâu không gần đường giao thông nông thôn và hệ thống thủy lợi.	

C. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
	Khu vực trung tâm			
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	9.000.000
2	Trương Định	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	10.000.000
		Hai Bà Trưng	Bạch Đằng	4.000.000
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	8.000.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	7.000.000
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Lý Tự Trọng	8.000.000
		Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	7.000.000
4	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		7.000.000
5	Rạch Gầm	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	4.000.000
		Phần còn lại		3.000.000
6	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	4.000.000
		Phần còn lại		3.000.000
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	5.000.000
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	5.000.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		3.000.000
10	Duy Tân	Toàn tuyến		4.000.000
11	Bến Bạch Đằng	Toàn tuyến		4.000.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	3.500.000
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	3.500.000
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	9.000.000
		Nguyễn Huệ	Tim cầu huyện Chi	5.000.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
	Khu vực cận trung tâm			
1	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Thủ Khoa Huân	6.000.000
		Thủ Khoa Huân	Ngã tư Bình Ân	5.000.000
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Tim cầu Kênh Tinh	4.000.000
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Ngã ba Cầu Tàu	4.500.000
4	Trương Định	Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	4.000.000
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	3.000.000

6	Nguyễn Trọng Dân	Toàn tuyến		3.000.000
7	Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.500.000
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	3.000.000
		Đoạn còn lại		1.000.000
9	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Cầu cây	2.000.000
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	3.000.000
11	Lưu Thị Dung	Toàn tuyến		2.500.000
12	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.500.000
13	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.500.000
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.500.000
15	Đồng Khởi (QL 50)	Cầu Long Chánh	Tìm ngã ba đường vành đai phía Nam	2.000.000
16	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (VĐPB)	800.000
		Hồ Biểu Chánh (VĐPB)	Công 7 Lượm P4	400.000
17	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Toàn tuyến		800.000
18	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		2.400.000
19	Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		1.800.000
20	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.200.000
21	Trại giam	Toàn tuyến		1.500.000
22	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		2.000.000
23	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		2.000.000
24	Đường tỉnh 862 Tân Hòa	Tìm cầu Kênh Tinh (cầu đúc lò heo)	Tìm ngã ba Tân Xã	2.000.000
		Tìm ngã ba Tân Xã	Tìm cầu Kênh 14	1.500.000
		Tìm cầu Kênh 14	Ngã ba Việt Hùng	1.000.000
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (P5)			1.600.000
26	Đường vào khu dân cư Ao Cá Bắc Hồ			1.600.000
III	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI 3			
	Khu vực ven nội			
1	Tết Mậu Thân (đường Phường 3)	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1.500.000
2	Trần Hưng Đạo nối dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (VĐPB)	1.500.000

3	Quốc lộ 50	Tim ngã ba đường Trần Công Tường (vành đai phía Nam)	Ranh TX - GCT (lề Nam QL 50)	1.000.000
		Ranh TX-GCT (lề Bắc QL 50)	Ngã ba Thành Công	600.000
4	Hồ Biều Chánh (đường vành đai phía Bắc)	toàn tuyến		800.000
05	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Bến xe Long Hưng	Ngã ba đường Hồ Biều Chánh (VĐPB Long Hưng)	800.000
		Ngã ba đường Hồ Biều Chánh tuyến vành đai phía Bắc Long Hưng	Cầu Sơn Qui	700.000
06	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Giếng nước	Ngã ba đê bao cũ	300.000
		Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công	250.000
07	Trần Công Tường (đường vành đai phía Nam)	Ngã ba vành đai phía Nam (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.200.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	1.400.000
		Ngã tư Võ Duy Linh-Trần Công Tường	Ngã ba Thủ Khoa Huân (cổng Bà Chay)	1.600.000
08	Đường Hương lộ 7	Ngã ba Trần Công Tường vành (VĐPN)	Giáp ranh Yên Luông	250.000
09	Đường tỉnh 877	Ngã ba Trần Công Tường	Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lê)	1.000.000
		Đoạn còn lại		300.000
10	Nguyễn Thìn (đường Hương lộ 3 Bình Ân)	Ngã 4 Bình Ân	Ngã ba Xóm Rạch	700.000
		Ngã ba Xóm Rạch	Ngã ba Xóm Vinh	500.000
		Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sộc	300.000
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Đầu sân bay trên ranh phường 3 Long Hưng	2.500.000
		Đầu sân bay trên ranh (phường 3 Long Hưng)	Cây xăng Minh Tân (hết ranh phía Đông)	1.500.000
		Cây xăng Minh Tân	Bờ kênh giáp xã Tân Đông	700.000

12	Đường Tân Đông Cầu Bà Trà	Đoạn ngã 3 đường Từ Dũ (QL 50)	Kênh địa Quao	335.000	
			Kênh địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	260.000
13	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Kênh Tham Thu	250.000	
			Kênh Tham Thu	Đập Gò Gừa	200.000
14	Võ Duy Linh nối dài	Tim Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.000.000	
			Tim ngã ba Hoàng Tuyển	Hết ranh phường 5	900.000
			Đoạn còn lại (ranh P5)	Gò Công Tây	300.000
15	Hoàng Tuyển	Toàn tuyến		1.000.000	
16	Đường Lãng Hoàng Gia	Đường Từ Dũ (QL50)	Đường Hồ Biểu Chánh (VĐPB)	335.000	

D. ĐẤT Ở TẠI VỊ TRÍ HÈM TRONG ĐÔ THỊ

* Hèm vị trí 1:

- Hèm xe ô tô, ba bánh vào được:

+ Hèm trải nhựa, đan bê tông: tính bằng 40% giá đất ở mặt tiền tương ứng,

+ Hèm còn lại khác: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng

- Hèm xe ô tô, ba bánh không vào được:

+ Hèm trải nhựa, đan bê tông: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng,

+ Hèm còn lại khác: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hèm vị trí 2: là hèm tiếp giáp hèm vị trí 1 tính bằng 80% mức giá hèm vị trí 1.

* Các hèm có vị trí còn lại: tính bằng 80% mức giá của hèm có vị trí liền kề trước đó.

Hèm xe ô tô, ba bánh vào được tối đa không quá 3.500.000đ/m²; hèm xe, ô tô, ba bánh không vào được tối đa không quá 2.500.000 đ/m²; tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị tương ứng.

Hèm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN CÁI BÈ

A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	158.000	135.000
2	90.000	80.000
3	37.000	31.000

2. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	135.000	100.000
2	80.000	70.000
3	30.000	26.000

Khu vực 1: Thị trấn Cái Bè, Đông Hòa Hiệp, xã An cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A.

Khu vực 2: các xã còn lại.

Mỗi khu vực được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện) nội ô thị trấn; trung tâm xã (trường học, trạm y tế, chợ); khu thương mại và dịch vụ; khu du lịch; khu công nghiệp.

- Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông nông thôn (đường xã, liên xã, liên ấp và đường sông); và các thửa đất tiếp giáp với thửa đất ở vị trí 1.

- Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cặp sông Tiền, sông Cái Cối: 135.000đ/m².

- Các thửa đất còn lại: 50.000đ/m².

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có giá nêu ở phần D):

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	150.000

Khu vực 1: các thửa đất có mặt tiền các lộ của xã đã được lát đan hoặc trải đá có chiều rộng trên 1,5m; đất không phải mặt tiền mà tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

Khu vực 2: các thửa đất còn lại.

Riêng đất ở thuộc Khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B, Mỹ Tân: 350.000đồng/m²

C. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Khu vực thị trấn Cái Bè:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Trung Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Bệnh viện cũ	5.000.000
		Thiên Hộ Dương	Đường Phạm Hồng Thái	4.000.000
2	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	4.000.000
3	Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	5.000.000
4	Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	5.000.000
5	Thiên Hộ Dương	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	5.000.000
6	Đường tỉnh 875	Đầu cầu Cái Bè(khu 1+2)	Cuối bến xe tải khu 2	5.000.000
		Đầu cầu Cái Bè (khu 3+4)	Chi Cục thuế	4.000.000
		Chi Cục thuế	Rạch Cây Cam	3.200.000
		Rạch Cây Cam	Giáp ranh xã Phú An huyện Cai Lậy	2.600.000
7	Đốc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	4.000.000
8	Lãnh Binh Cán	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	4.000.000
		Thiên Hộ Dương	Bệnh viện cũ	1.500.000
9	Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Chùa	3.500.000
		Cầu Chùa	Cầu Bà Hợp	500.000
10	Đường Tạ Thu Thâu, cấp hông trường cấp 2 Cái Bè	Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.250.000
11	Đường vào Trường cấp 3 TT Cái Bè (đường đan + đá đỏ)	Đường tỉnh 875	Trường PTTH Cái Bè	2.000.000
12	Nguyễn Thái Học	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	3.200.000
13	Phạm Hồng Thái	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	3.250.000
14	Phạm Ngũ Lão	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.250.000
15	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.250.000
16	Lê Văn Duyệt B	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.250.000
17	Đường huyện 74	Đường tỉnh 875	Bà Hợp	3.000.000
18	Đường vào làng nghề bánh phồng	Đường tỉnh 875	Đến rạch Đông Hòa Hiệp	2.500.000

19	Đường khu 4 (cấp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Kênh (khu 4)	2.500.000
20	Đường vào sân vận động Khu 2	Đường tỉnh 875	Sân vận động	2.500.000
21	Phan Bội Châu	Độc Bình Kiều	Lãnh Binh Cản	2.000.000
22	Phan Chu Trinh	Độc Bình Kiều	Trung Nữ Vương	2.000.000
23	Đường Xẻo Mây	Đường tỉnh 875	Công ấp văn hoá (Hòa Quý)	2.000.000
		Công ấp văn hoá Hòa Quý	Sông Trà Lọt (cuối ranh Nhà Thờ)	1.500.000
24	Đường vào mộ Ông Lớn Thượng	Đường tỉnh 875	Cầu Nhà thờ	1.500.000
25	Đường vào trường cấp 1 cũ	Mộ Ông Lớn Thượng	Trường cấp 1 cũ	1.500.000
26	Đường khu 4 (cấp sông Cái Bè)	Cầu kênh khu 4	Giáp ranh ấp An Hiệp	1.500.000
27	Đường khu 3 (cấp sông Phú An)	Cầu nhà thờ	Đường tỉnh 875 (công chùa Kỳ Viên)	1.500.000
28	Các đường còn lại			450.000

2. Giá đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

- Hẻm vị trí 1: Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được tính bằng 40% giá đất ở mặt tiền tương ứng. Hẻm xe ô tô, ba bánh không vào được tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

- Các hẻm có vị trí còn lại tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó, nhưng tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị.

- Hẻm có vị trí đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

D. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN TẠI CÁC VỊ TRÍ VEN CÁC TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Đất ở tại mặt tiền Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Cai Lậy	Mỹ Thuận	1.000.000
		Km 2004+300 (từ quán cơm Khôi Nguyên + 300 về hướng Cái Bè - Cai Lậy)	Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	1.400.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Mỹ Hưng	1.400.000

2	Quốc lộ 30	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Tứ	900.000
		Cầu Bà Tứ	Cầu Cái Lân (Đồng Tháp)	625.000

2. Đất ở tại mặt tiền các đường tự mở giao với các trục giao thông chính: có chiều dài <300m được tính bằng 40% (đối với mặt đường $\geq 3m$), bằng 30% (đối với mặt đường < 3m) giá đất ở mặt tiền tương ứng của các trục lộ giao thông chính, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất của khu vực đó.

3. Đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Kênh 9 (Cai Lậy)	Bằng Lăng(Đồng Tháp)	500.000
2	Đường tỉnh 869	Đường tỉnh 865	Cầu Một Thước (ĐT 869)	2.500.000
3	Đường tỉnh 869	Cầu Một Thước ĐT 869	Quốc lộ 1A	500.000
4	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1A	Mỹ Trung (Đồng Tháp)	500.000
5	Đường tỉnh 861	Cầu số 1 ĐT 861	Mỹ Trung (Đồng Tháp)	500.000
6	Đường tỉnh 864	An Ninh (Đồng Hòa Hiệp)	Hội Xuân – Cai Lậy	500.000

4. Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Miếu Cậu	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Huê	500.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	450.000
		Cầu Nước Trong	Cầu Miếu Cậu	350.000
2	Đường 23A	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Sáu	550.000
		Cầu Bà Sáu	Chợ Cái Thia	450.000
3	Đường 23B	Quốc lộ 1A	Chợ Giồng	400.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	300.000
		Rạch Giồng Ba Xoài	Quốc lộ 1A	350.000
4	Đường Cổ Cò, Mỹ Lương (đoạn cầu Đình - kênh huyện)	Cầu Đình	Kênh huyện	300.000

5	Đường huyện Mỹ Lợi A, B	Ngã 3 ĐT 861	Mỹ Lợi B	350.000
6	Đường lộ vào xã Mỹ Tân	Đường tỉnh 861	Kênh 20, UBND xã Mỹ Tân	300.000
7	Đường lộ kênh 200	Đường tỉnh 865	Chợ Hai Hạt	300.000
8	Đường lộ kênh 8	Đường 23B	Đường tỉnh 869	300.000
9	Đường vào xã Tân Hưng	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	400.000
10	Đường vào XN cơ khí cũ	Quốc lộ 1A	Nhà máy lau Việt Hưng	1.000.000
11	Đường vào Cụm công nghiệp An Thạnh	Quốc lộ 1A	Sông Thông Lưu, sông An cư.	1.000.000

5. Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục Quốc lộ 1A (tính cả 02 bên):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Chợ An Thái	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.500.000
2	Chợ An Thái	Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.500.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường tỉnh 869	1.200.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt	Đường 23A, 23B	1.500.000
5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Đường đản Thiện Trung	1.500.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.500.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Quán A Quận	1.500.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường tỉnh 861	Cây xăng An Thái Đông	1.500.000
9	Đường vào trường PTTT Phạm Trung Thành	Quốc lộ 1A	Cuối đường	500.000
10	Đường vào Nhà máy xay sát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1A	Cuối công số 1 (công Ông Hai)	600.000

6. Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục Quốc lộ 30 (từ đầu cầu Thanh Hưng đến Trường cấp 2 Tân Thành): 1.500.000 đồng/m².

7. Đất ở tại các chợ huyện, xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Chợ huyện:			
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	- Đoạn ĐT 869 (ngã ba)	Đường tỉnh 869	Rạp hát Thiên Hộ Dương (cũ)	1.650.000
	- Đoạn rạp hát đến ĐT 869 (cấp sông kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A, cấp sau nhà lồng chợ)	Rạp hát Thiên Hộ Dương (cũ)	Đường tỉnh 869	3.300.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	Đường rạp hát Thiên Hộ Dương	Đường cấp sông Nguyễn Văn Tiếp A	1.650.000
2	Chợ Hòa Khánh:	Quốc lộ 1A	Nhà lồng chợ	1.500.000
		Khu vực còn lại chợ Hòa Khánh (xóm hàng lu)		1.000.000
3	Chợ An Hữu			
	- Đoạn QL1A cầu ván áp 4 + cấp sông an Hữu	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (cầu ván)	5.000.000
	- Đoạn QL1A chợ trái cây	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (lộ tè)	4.000.000
	- Khu vực còn lại			2.000.000
	- Đoạn QL1A áp 2	Quốc lộ 1A	Hết chợ trái cây áp 2	3.300.000
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1A	Cầu Kim Tiên	2.200.000
	- Đường vào áp 1	Quốc lộ 1A	Hết vựa trái cây	1.100.000
- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây An Hữu	1.650.000	
4	Chợ An Thái Đông			
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1A	Cầu bê tông	1.500.000
	- Đoạn ĐT 861	Quốc lộ 1A	Cầu số 1 (ĐT 861)	1.000.000
	- Các đường còn lại trong chợ			1.000.000
	- Đường vào chợ cũ	Quốc lộ 1A	Cầu Đình (đường vào UB xã Mỹ Lương)	700.000
II	Chợ xã:			

V. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN CAI LẬY

A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	80.000
Vị trí 3	30.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	90.000
Vị trí 3	60.000

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Bãi bồi Tân Phong, Ngũ Hiệp	Các xã còn lại
Vị trí 1	90.000	135.000
Vị trí 2		80.000
Vị trí 3		30.000

Vị trí 1: Đất mặt tiền trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) nằm tại trung tâm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế) gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông, gần chợ nông thôn.

Vị trí 2: thửa đất tiếp giáp với thửa đất ở vị trí 1 và các thửa tại vị trí mặt tiền các đường giao thông nông thôn (đan, đá đỏ, đá 0×4, nhựa) cấp kênh, sông thuận tiện canh tác.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

4. Đất bãi bồi (Tân Phong+Ngũ Hiệp) 10.000đ/m²

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 1A:

- Khu dân cư Mỹ Quý: 1.400.000đ/m²
(Từ Cầu Mỹ Quý - Bưu Điện Nhị Quý)
- Khu Thị tứ Bình Phú: 1.400.000đ/m²
(Từ Cầu Bình phú đến Khu tái định cư)
- Khu Thương mại Bà Tồn: 1.400.000đ/m²
(Từ Bến Lúa đến Chùa Phước Hội)

- Khu Thị tứ Phú An: (Từ Rạch Bà Bốn đến Rạch Hang Rắn)	1.400.000đ/m ²
- Ranh thị trấn đến Cầu Nhị Mỹ:	1.400.000đ/m ²
- Mặt tiền Quốc lộ 1A còn lại các xã Nhị Mỹ, Tân Hội, Nhị Quý:	1.200.000đ/m ²
- Mặt tiền Quốc lộ 1A còn lại các xã Phú An, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận, Bình Phú, Thanh Hòa:	1.000.000đ/m ²

2. Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

a) Đường tỉnh 868:

- Đoạn Bến phà Ngũ Hiệp đến ranh thị trấn:	600.000đ/m ²
- Từ ranh thị trấn đến Cầu Kênh 12:	800.000đ/m ²
- Từ Cầu Kênh 12 đến Cụm dân cư Mỹ Phước Tây:	400.000đ/m ²
- Từ Cụm dân cư Mỹ phước Tây đến Cầu Hai Hạt:	400.000đ/m ²
- Trung tâm Cụm Dân cư:	
+ Mặt tiền Đường tỉnh 868:	1.000.000đ/m ²
+ Khu Thương mại: (Xung quanh nhà lồng chợ)	1.200.000đ/m ²
+ Đoạn còn lại:	450.000đ/m ²

b) Đường tỉnh 868B:

- Khu Trung tâm xã Ngũ Hiệp (Bến phà đến Sân vận động)	600.000đ/m ²
- Đoạn còn lại:	500.000đ/m ²

c) Đường tỉnh 864:

- Khu trung tâm xã Tam Bình: (Từ Cầu Chợ Tam Bình đến trường THCS Tam Bình)	700.000đ/m ²
- Đoạn còn lại:	500.000đ/m ²

d) Đường tỉnh 865 (toàn tuyến)	500.000đ/m ²
--------------------------------	-------------------------

đ) Đường tỉnh 874(toàn tuyến)	400.000đ/m ²
-------------------------------	-------------------------

e) Đường tỉnh 874B

- Quốc lộ 1A đến cầu Ngã ba Nhị Quý :	800.000đ/m ²
- Đoạn còn lại	500.000đ/m ²

g) Đường tỉnh 875 (toàn tuyến)	1.400.000đ/m ²
--------------------------------	---------------------------

3. Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

a) Đường huyện Phú An	300.000đ/m ²
-----------------------	-------------------------

(Từ Đường tỉnh 875 đến Lộ Giồng Tre)

b) Đường Phú Nhuận- Nguyễn Văn Tiếp:

- Khu Trung tâm Chợ Ngã Năm:	400.000 đ/m ²
------------------------------	--------------------------

(Từ cầu Ngã Năm đến trường Mẫu giáo ấp Chà Là)

- Khu vực còn lại:	300.000đ/m ²
--------------------	-------------------------

c) Đường Bình Phú - Bình Thạnh:	
- Đoạn Quốc lộ 1A đến Trường Phan Việt Thống:	400.000đ/m ²
- Đoạn còn lại:	300.000đ/m ²
d) Đường Giồng Tre:	
- Quốc lộ 1A đến ranh Hiệp Đức:	400.000đ/m ²
- Đường vào Trung tâm 2 xã Hiệp Đức+Cầm sơn:	300.000đ/m ²
- Khu vực còn lại:	250.000đ/m ²
đ) Đường Thanh Hòa - Phú An (toàn tuyến):	
	300.000đ/m ²
e) Đường Dây Thép:	
- Đoạn ranh Thị trấn đến cầu Tân Hội:	400.000 đ/m ²
- Đoạn cầu Tân Hội đến Đường tỉnh 874:	300.000đ/m ²
g) Đường Thanh niên-Nhị Mỹ:	
- Từ Quốc lộ 1A đến Lộ Dây Thép:	500.000đ/m ²
- Lộ 33 (từ Quốc lộ 1A A đến giáp ranh Tân Hội)	500.000đ/m ²
- Lộ Giữa (từ Trường Võ Việt Tân đến Lộ Tân Hội)	500.000đ/m ²
- Lộ Mỹ Định (từ ấp 1 Tân Bình đến Kênh Hội Đồng)	400.000đ/m ²
- Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến giáp ranh Tân Bình	500.000đ/m ²
h) Đường Ba Dừa:	
(Từ Ngã Ba Dừa đến Bờ sông Ông Bào)	400.000đ/m ²
i) Đường Nhị Quý-Phú Quý:	
- Đường liên 6 xã (toàn tuyến)	400.000 đ/m ²
- Đường Thanh niên 3(Quốc lộ 1A đến Mỹ Long)	400.000đ/m ²
- Từ cầu Ngã ba Nhị Quý-Phú Quý:	400.000đ/m ²
i) Đường Thanh niên-Long Khánh-Cầm sơn:	
- Đường Thanh niên (Long Khánh-Cầm sơn):	400.000đ/m ²
- Đường Cây Trâm (từ Đường tỉnh 868-ấp Mỹ Vĩnh)	300.000đ/m ²
k) Đường Tân Hội-Mỹ Hạnh Đông:	
- Khu trung tâm xã Tân Hội:	550.000đ/m ²
(Từ Bưu điện Tân Hội đến nhà Ông Phạm Văn Dũng)	
- Khu vực còn lại:	400.000 đ/m ²
l) Đường Sông Cũ:	
- Khu trung tâm xã:	450.000đ/m ²
(từ Cầu Kênh 12 đến hết ranh ấp Mỹ Hòa)	
- Khu vực còn lại:	250.000đ/m ²
m) Đường Xáng Ngang (từ cầu Đen đến La Cua):	
	250.000đ/m ²
n) Đường Long Tiên-Mỹ Long:	
- Từ Đường tỉnh 868 đến Mỹ Long:	400.000đ/m ²
- Đường vào Chợ Ba Dầu:	300.000đ/m ²

- Đường vào Chợ Cà Mít:	300.000đ/m ²
o) Đường ấp 1 xã Tân Bình: (từ Đường tỉnh 868 đến giáp ranh xã Nhị Mỹ)	600.000đ/m ²
p) Trung tâm Chợ Tân Phong: (từ nghĩa trang Liệt Sĩ đến cầu Chì Sáu Ái)	500.000đ/m ²
4. Mặt tiền các tuyến đường còn lại của xã:	
- Đường đan, đá đỏ, đá 0×4 có mặt đường ≥ 1,5 m :	200.000đ/m ²
5. Đất ở nông thôn các khu vực còn lại:	100.000đ/m ²
C. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1. Mặt tiền Quốc lộ 1A:	
- Ranh Nhị Mỹ đến Chi nhánh Điện Lực:	2.000.000đ/m ²
- Từ Chi nhánh Điện đến Cầu Cai Lậy:	4.000.000đ/m ²
- Từ Cầu Cai Lậy đến Kênh 30/6:	2.000.000đ/m ²
- Từ Kênh 30/6 đến hết ranh thị trấn:	1.200.000đ/m ²
2. Mặt tiền Đường tỉnh 868:	
- Từ ranh Long Khánh đến Cầu Mỹ Kiệm:	1.500.000 đ/m ²
- Từ Cầu Mỹ Kiệm đến Quốc lộ 1A:	4.000.000 đ/m ²
- Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Sa Rài:	5.000.000 đ/m ²
- Từ Cầu Sa Rài đến ranh Tân Bình:	2.000.000đ/m ²
3. Đường 30/4 (toàn tuyến)	6.700.000đ/m ²
4. Đường Tứ Kiệt:	
- Từ Quốc lộ 1A đến Sông Ba Rài:	2.000.000đ/m ²
- Từ Cầu Tứ Kiệt đến Đường tỉnh 868:	3.500.000đ/m ²
5. Đường Hồ Hải Nghĩa:	
- Từ Quốc lộ 1A đến đường Tứ Kiệt:	3.000.000 đ/m ²
- Từ đường Tứ Kiệt - Đường tỉnh 868:	2.000.000 đ/m ²
6. Đường Thanh Tâm (toàn tuyến)	4.500.000 đ/m ²
7. Đường Thái thị Kiều:	3.500.000đ/m ²
8. Đường Đoàn Thị Nghiệp:	3.500.000đ/m ²
9. Đường Bến Cát:	
- Từ đường 30/4 đến Đường tỉnh 868	4.500.000đ/m ²
- Từ đường 868 đến Cầu Trường Tín	3.500.000đ/m ²
- Từ Cầu Trường Tín đến ranh Nhị Mỹ	560.000đ/m ²
10. Đường Võ Việt Tân:	3.500.000đ/m ²
11. Đường Mỹ Trang:	
(Từ sân vận động đến Trường Võ Việt Tân)	2.000.000đ/m ²
12. Đường Trương văn Sanh:	3.500.000đ/m ²
13. Đường Nguyễn Chí Liêm:	3.500.000đ/m ²

14. Đường Nguyễn Văn Chân:	2.000.000 đ/m ²
15. Đường Phan Việt Thống:	2.000.000 đ/m ²
16. Đường Phan Văn Khiêu (từ QL1A - đường Thanh Tâm):	3.500.000 đ/m ²
17. Đường huyện Thanh Hòa (đoạn thị trấn):	1.000.000 đ/m ²
18. Đường Kim Hồng (đường Bờ áp Khu 5 cũ):	600.000 đ/m ²
19. Đường Hà Tôn Hiến (đường Bờ áp Khu 6 cũ):	700.000 đ/m ²
20. Đường Đông Ba Rài (Khu 6):	600.000 đ/m ²
21. Đường Tây Ba Rài (Khu 7):	500.000 đ/m ²
22. Đường Ông Hiệu (từ Hồ Hải Nghĩa – ĐT.868):	2.500.000 đ/m ²
23. Đường Bờ Hội Khu 5:	900.000 đ/m ²
24. Các tuyến đường mới trong Khu dân cư Khu 1 thị trấn Cai Lậy:	
- Đường Phan Văn Khỏe:(đường số 12):	4.000.000 đ/m ²
- Đường Đặng Văn Thanh (đường số 14):	4.000.000 đ/m ²
- Đường Mai Thị Út (đường số 15):	4.000.000 đ/m ²
- Đường Nguyễn Văn Lộc (đường số 2):	1.500.000 đ/m ²
- Đường Trừ Văn Thố (đường số 3):	1.800.000 đ/m ²
- Đường Nguyễn Văn Lo (đường số 13):	3.000.000 đ/m ²
- Đường Trần Xuân Hoa (qua Trung tâm Dạy nghề):	2.500.000 đ/m ²
25. Các vị trí còn lại (giá tối thiểu):	300.000 đ/m ²

D. ĐẤT Ở TẠI VỊ TRÍ HÈM TRONG THỊ TRẤN:

- Hèm vị trí 1:
 - + Hèm xe ô tô, ba bánh vào được tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Hèm xe ô tô ba bánh không vào được tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng
 - Hèm vị trí 2: là hèm tiếp giáp hèm vị trí 1(không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hèm vị trí 1.
 - Các hèm có vị trí còn lại tính bằng 80% mức giá của hèm có vị trí liền kề trước đó.
 - Hèm xe ô tô, ba bánh vào được tối đa không quá 3.000.000 đ/m²; hèm xe ô tô, ba bánh không vào được tối đa không quá 2.000.000 đ/m², tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị tương ứng.
- Hèm có vị trí đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

VI. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC

A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đối với đất trồng cây hàng năm :

- Khu vực 1: thị trấn Mỹ Phước, các xã Phú Mỹ, Tân Hoà Thành, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Phước Lập, Hưng Thạnh, Mỹ Phước, Tân Hoà Tây.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực	Mức giá
Vị trí 1	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Phú Mỹ: + Mặt tiền tỉnh lộ 866 : từ ranh xã Tân Hoà Thành đến ranh xã Mỹ Phú (tỉnh Long An). + Mặt tiền tỉnh lộ 865: từ tỉnh lộ 866 đến cầu Vàm chợ - Xã Tân Hoà Thành :mặt tiền tỉnh lộ 866 	100.000
Vị trí 2	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Phú Mỹ : + Từ cầu Vàm chợ đến ranh xã Hưng Thạnh. + Ấp Phú Hữu (phía đông & tây ĐT 866). Một phần ấp Phú Xuân (phía đông và tây ĐT 866) từ ranh Mỹ Phú đến rạch Láng cò. - Xã Tân Hoà Thành :ven huyện lộ đường đất nổi dài. 	70.000
Vị trí 3	<ul style="list-style-type: none"> - TT Mỹ Phước: ven tỉnh lộ 865, 867, 874. - Xã Tân Lập 1: ấp 3 - Xã Tân Lập 2: + Tây Kinh nãng về hướng Tây 250m (từ kinh kháng chiến đến đê 514) huyện lộ kinh Năng. + Nam kinh Ba về hướng Nam 250m (từ kinh Năng đến kinh 6 Âu) huyện lộ kinh Ba. - Xã Phước Lập: ấp Long Hoà B, ấp kinh 2A, ấp 2B(ven tỉnh lộ 867) và ấp Mỹ Lợi (ven tỉnh lộ 867). 	50.000
Vị trí 4	<ul style="list-style-type: none"> - TT Mỹ Phước: Đường lộ Thanh Niên, đường dan kinh Cà Dăm, Đông Kinh lộ mới, lộ Kinh 5. - Xã Tân Hoà Thành: các vị trí còn lại của xã. - Xã Tân Lập 2: + Kinh Xáng đồn về 2 phía Đông & Tây 250m (từ kinh Ba đến Kinh Nguyễn Văn Tiếp) xã lộ. +Bắc kinh Ba về hướng Bắc 250m (từ kinh Năng đến kinh Xáng đồn) xã lộ. +Nam kinh kháng chiến về hướng Nam 250m (từ kinh nãng đến kinh Xáng đồn) xã lộ. + Ba (3) ô đê bao ô1, ô2, ô3 Tân Vinh (từ kinh Xáng đồn đến kinh 6 Âu). + Ô đê bao Tân Phong (từ tuyến 7 đến kinh 6 Âu). - Xã Hưng Thạnh: mặt tiền tỉnh lộ 865 - Xã Mỹ Phước: mặt tiền tỉnh lộ 865 - Xã Tân Hoà Tây: mặt tiền tỉnh lộ 865 	40.000

Vị trí 5	- TT Mỹ Phước: các vị trí còn lại của thị trấn. - Xã Phú Mỹ: các vị trí còn lại của xã. - Xã Tân Lập 2: các vị trí còn lại của xã. - Xã Phước Lập: ấp Mỹ Thành, Mỹ Bình, Kinh 2B, ấp 2, ấp Mỹ Lợi	25.000
----------	--	--------

- Khu vực 2: gồm các xã Hưng Thạnh, Mỹ Phước, Tân Hòa Tây và Phước Lập:
Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực	Mức giá
Vị trí 1	- Xã Hưng Thạnh: Nam Nguyễn Văn Tiếp (từ Cống tương đến ranh xã Phú Mỹ, Tân Hòa Thành). - Xã Mỹ Phước: Đông Tây kênh 10 (giáp lộ kênh 10). - Tân Hòa Tây: từ Nam kênh 8m đến kênh 500 (từ giáp ranh xã Mỹ Phước đến ranh xã Phú Cường).	30.000
Vị trí 2	- Xã Mỹ Phước: từ ranh TT Mỹ Phước vô kênh Bao Ngạn (giáp kênh lộ mới đến kênh 13). - Tân Hòa Tây: Bắc kênh 8m đến Trương Văn Sanh (từ Tây Kênh Tây đến ranh xã Phú Cường)	20.000
Vị trí 3	- Xã Hưng Thạnh: từ kênh 500 đến kênh Trương Văn Sanh (từ Đông cống Bọng đến Cầu Tràm Sập). - Xã Mỹ Phước: từ Bao ngạn đến Trương Văn Sanh (giáp kênh lộ mới đến kênh 13). - Tân Hòa Tây: Bắc kênh 8m đến Trương Văn Sanh (từ Đông kênh Tây đến cống Bà Rành). - Phước Lập: gồm ấp Mỹ Trường & ấp Mỹ Đức	15.000

- Khu vực 3: Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Thạnh Mỹ & Tân Hòa Đông.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực	Mức giá
Vị trí 1	- Xã Thạnh Hòa: ấp Hòa Đông (tuyến Nam tràm mù từ kênh 1 đến kênh 2). - Xã Thạnh Tân: tuyến lộ Nam tràm mù. - Xã Tân Hòa Đông: từ Bắc Đông đến kênh 500.	15.000
Vị trí 2	- Xã Thạnh Hòa: ấp Hòa Đông (Đông kênh 1), ấp Hòa Xuân (từ kênh 1 đến kênh 500, kênh 2). - Xã Thạnh Tân: tuyến kênh Tây (Đông – Nam kênh Tây); tuyến lộ Nam Bắc Đông; Bắc Tràm mù; Đông kênh ranh Thạnh Hòa (tràm mù đến kênh Bắc Đông). - Xã Thạnh Mỹ: tuyến Nam lộ Bắc Đông từ mốc lộ giới vào kênh 500 đoạn từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82. - Xã Tân Hòa Đông: Nam kênh 500 tuyến Láng Cát, Nam Tràm Mù, Bắc Trương Văn Sanh, Đông kênh Chín Hần, Đông kênh 84, Tây kênh 82, Nam, Bắc kênh 4m.	12.000

Vị trí 3	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Thanh Hòa: ấp Hòa Thuận (từ kênh 500, kênh 2 đến Tây kênh 4), ấp Hòa Xuân (khu vực nông trường 30/4) - Xã Thanh Tân: các vị trí còn lại. - Xã Thanh Mỹ: các vị trí còn lại. - Xã Tân Hòa Đông: các tuyến kênh còn lại như: Nam, Bắc kênh Ông Địa, Đông, Tây kênh 8m. 	8.000
----------	--	-------

2. Đối với đất trồng cây lâu năm:

- Khu vực 1: thị trấn Mỹ Phước, Phú Mỹ, Tân Hòa Thành, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Phước Lập, Hưng Thạnh, Mỹ Phước, Tân Hòa Tây

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực	Mức giá
Vị trí 1	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Phú Mỹ: <ul style="list-style-type: none"> + Mặt tiền Đường tỉnh 866: từ ranh xã Tân Hòa Thành đến ranh xã Mỹ Phú (tỉnh Long An). + Mặt tiền Đường tỉnh 865: từ Đường tỉnh 866 đến cầu Vàm chợ - Xã Tân Hòa Thành: ven Đường tỉnh 866 	100.000
Vị trí 2	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Phú Mỹ : <ul style="list-style-type: none"> + Từ cầu Vàm chợ đến ranh xã Hưng Thạnh. + Ấp Phú Hữu (phía Đông và Tây ĐT 866). Một phần ấp Phú Xuân (phía Đông và Tây ĐT 866) từ ranh Mỹ Phú đến rạch Láng Cò. - Xã Tân Hòa Thành: ven đường huyện đường đất nổi dài 	70.000
Vị trí 3	<ul style="list-style-type: none"> - TT Mỹ Phước: ven Đường tỉnh 865, 867, 874. - Xã Tân Lập 1: ấp 1, ấp 3, ấp 4 và ấp 5. - Tân Lập 2: <ul style="list-style-type: none"> + Tây kênh năng về hướng Tây 250m (từ kênh Kháng chiến đến đê 514) đường huyện kênh Năng. + Nam kênh Ba về hướng Nam 250m (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu) đường huyện kênh Ba. - Xã Phước Lập: ấp Long Hòa B, ấp kênh 2A, ấp 2B (ven Đường tỉnh 867); ấp Mỹ Lợi (ven Đường tỉnh 867). 	50.000
Vị trí 4	<ul style="list-style-type: none"> - TT Mỹ Phước: đường lộ Thanh Niên, đường đan kênh Cà Dăm, Đông Kênh lộ mới, lộ Kênh 5. - Xã Tân Lập 1: gồm ấp 2 - Xã Tân Lập 2: <ul style="list-style-type: none"> + Kênh Xáng đôn về 2 phía Đông & Tây 250m (từ kênh Ba đến kênh Nguyễn Văn Tiếp) đường xã. + Bắc kênh Ba về hướng Bắc 250m (từ kênh Năng đến kênh Xáng đôn) đường xã. + Nam kênh Kháng Chiến về hướng Nam 250m (từ kênh năng đến kênh Xáng đôn) đường xã. 	40.000

	<ul style="list-style-type: none"> + Ba (3) ô đê bao ô1, ô2, ô3 Tân Vinh (từ kênh Xáng đôn đến kênh 6 Âu). + Ô đê bao Tân Phong (từ tuyến 7 đến kênh 6 Âu). - Xã Hưng Thạnh: mặt tiền Đường tỉnh 865 - Xã Mỹ Phước: mặt tiền Đường tỉnh 865 - Xã Tân Hòa Tây: mặt tiền Đường tỉnh 865 	
Vị trí 5	<ul style="list-style-type: none"> - TT Mỹ Phước: các vị trí còn lại của thị trấn. - Xã Phú Mỹ: các vị trí còn lại của xã. - Xã Tân Lập 2: các vị trí còn lại của xã. - Xã Tân Hòa Thành: các vị trí còn lại của xã. - Xã Phước Lập: ấp Mỹ Thành, Mỹ Bình, Kênh 2B, ấp 2, ấp Mỹ Lợi 	25.000

- Khu vực 2: gồm các xã Hưng Thạnh, Mỹ Phước, Tân Hòa Tây và Phước Lập:
Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực	Mức giá
Vị trí 1	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Mỹ Phước: ven Đường tỉnh 867 giáp ranh với TT Mỹ Phước đến kênh Trương Văn Sanh. - Xã Tân Hòa Tây: từ Nam kênh 8m đến kênh 500 (từ giáp ranh xã Mỹ Phước đến ranh xã Phú Cường). 	30.000
Vị trí 2	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Hưng Thạnh: bờ Nam Nguyễn Văn Tiếp (từ kênh Công Trượng đến Kênh Xáng Đôn). - Xã Mỹ Phước: đường đan (Bắc - Nam đường đan kênh 500 (từ Đường tỉnh 867 đến cống Bà Rành). - Tân Hòa Tây: Bắc kênh 8m đến Trương Văn Sanh (từ Tây kênh Tây đến ranh xã Phú Cường). 	20.000
Vị trí 3	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Hưng Thạnh: <ul style="list-style-type: none"> + Từ kênh 500 đến kênh Trương Văn Sanh (từ Tây cống Bọng đến ranh xã Mỹ Phước). + Từ kênh cống Bọng đến giáp ranh xã Mỹ Phước (từ kênh 250 đến kênh 500) - Xã Mỹ Phước: các vị trí còn lại của xã. - Tân Hòa Tây: Bắc kênh 8m đến Trương Văn Sanh (từ Đông kênh Tây đến cống Bà Rành). - Xã Phước Lập: gồm 2 ấp Mỹ Trường và Mỹ Đức 	15.000

- Khu vực 3: Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Thạnh Mỹ và Tân Hòa Đông.
Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực	Mức giá
Vị trí 1	<ul style="list-style-type: none"> - Xã Thạnh Mỹ: tuyến cấp Đường tỉnh 867 (phía Tây kênh lộ mới) từ mốc lộ giới vào kênh 500 đoạn từ kênh Trương Văn Sanh đến ranh chợ Bắc Đông. - Xã Tân Hòa Đông: từ Bắc Đông đến Bắc kênh 500, từ kênh 82 đến Láng Cát. 	20.000

Vị trí 2	- Xã Thanh Hòa : ấp Hòa Thuận (Bắc tràm mù từ Đông kênh 4 đến Tây kênh Lâm Nghiệp). - Xã Thanh Tân : từ kênh ranh Thanh Mỹ đến kênh Trung Tâm (tuyến lộ tràm mù)	15.000
Vị trí 3	- Xã Thanh Hòa: ấp Hòa Thuận (Đông kênh 4 & Tây kênh Lâm Nghiệp) - Xã Thanh Tân: Đông kênh Tây - Bắc tràm mù; Đông kênh Trung Tâm (lộ tràm mù đến kênh Trương Văn Sanh); Bắc Trương Văn Sanh (kênh ranh Thanh Mỹ đến kênh Trung Tâm); Tây kênh Tây (tràm mù đến Bắc Đông). - Xã Thanh Mỹ : + Tuyến kênh 500 song song lộ mới và tuyến Đông kênh ranh Thanh Tân. + Tuyến Bắc Trương Văn Sanh: đoạn từ ranh Thanh Tân đến kênh 82. + Tuyến Nam Bắc Tràm mù: đoạn từ ranh Thanh Tân đến kênh 82. + Tuyến Đông kênh lộ mới: đoạn từ Trương Văn Sanh đến Bắc Đông. + Tuyến Nam lộ Bắc Đông: đoạn từ ranh Thanh Tân đến kênh 82. - Xã Tân Hòa Đông: + Gồm các ô bao khóm: ô3, ô4, ô5, ô6. + Ấp Tân Thành: Bắc Trương Văn Sanh đến Nam kênh 4m + Từ kênh 82 đến Tây kênh Chín Hần.	12.000
Vị trí 4	- Xã Thanh Tân: các vị trí còn lại. - Xã Thanh Mỹ: tất cả các tuyến còn lại ngoài khu ô bao. - Xã Tân Hòa Đông: các tuyến còn lại Bờ Nam kênh Tràm Mù, từ Đông Chín Hần đến Tây kênh 8m.	8.000

3. Đất nuôi trồng thủy sản : 6.000đ/m².

4. Đất rừng :

<i>Đơn vị tính: đồng/m²</i>	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	10.000
Vị trí 2	6.000

- Vị trí 1: gồm xã Tân Hòa Tây, TT Mỹ Phước, Mỹ Phước, Phú Mỹ, Tân Hòa Thành, Hưng Thạnh, Phước Lập, Tân Lập 1, Tân Lập 2.

- Vị trí 2 : gồm xã Thanh Tân, Thanh Mỹ, Tân Hòa Đông và Thanh Hòa.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực từng xã	Mức giá
1	Xã Tân Hòa Tây - Ven đường xã: - Khu dân cư Tân Hòa Tây: - Đất ở các khu vực còn lại	150.000 250.000 75.000
2	Xã Hưng Thạnh - Cụm dân cư Hưng Thạnh: - Đất ở các khu vực còn lại:	350.000 70.000
3	Xã Tân Hòa Thành Đất ở còn lại :	60.000
4	Xã Thạnh Hòa - Khu hành chính dân cư Thạnh Hòa - Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận: Đông kênh 1 (ấp Hòa Đông - ấp Hòa Xuân)- Đông Tây kênh 2 - Đông Tây Kênh 3-Đông Tây Kênh 4 -Tây Kênh Lâm Nghiệp - Bắc Tràm mù kênh 1 đến kênh Lâm Nghiệp - Tuyến Bắc Đông. Đường xã ấp Hòa Đông (Đông kênh 1) đến ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận) - Đất ở còn lại : + Ấp Hòa Đông : Tây kênh 2 + Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận (khu vực nông trường 30/4)	270.000 100.000 50.000
5	Xã Mỹ Phước - Đường đản Mỹ Thành: đoạn từ Đường tỉnh 867 đến Bà Rành - Đường Đông kênh 10 từ Đường tỉnh 865 đến Trại Giam Mỹ Phước - Đất ở còn lại :	70.000 70.000 60.000
6	Xã Tân Hòa Đông : - Tuyến kênh Bắc Đông; kênh Láng Cát; Kênh 500; Đông Kênh Chín Hán; Bắc Kênh Trương Văn Sanh; Nam Kênh Tràm Mù. - Đất ở còn lại :	70.000 50.000
7	Xã Phú Mỹ Những vị trí còn lại trên địa bàn xã	75.000
8	Xã Phước Lập : - Bắc lộ Kênh 3: từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến kênh 6 Âu. - Nam Bắc kênh 2: từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến kênh 6 Âu. - Kênh Cà Dăm: từ kênh 2 đến TT Mỹ Phước. - Đông Nguyễn Tấn Thành: từ kênh 1 (Long Định) đến TT Mỹ Phước. - Đông Kênh Tám thướt: từ kênh Cà Dăm đến kênh ranh (xã Diêm Hy). - Phần còn lại trên địa bàn xã	100.000 100.000 60.000

9	Xã Tân Lập 1 : - Đất nằm cấp tuyến lộ của xã : + Tuyến lộ Bắc Kênh 2 + Đường Nam Kênh 2 + Đường Nam, Bắc kênh 1 + Đường Đông kênh 6 Âu + Đường kênh Thầy Lục + Đường DAB : từ đường Cao tốc đến kênh Tuần 10 + Đường Bắc kênh Dây thép : từ kênh Năng đến kênh 8m -Các tuyến đường nông thôn liên ấp và các tuyến đường của ấp - Đất ở còn lại :	320.000 100.000 60.000
10	Xã Thạnh Mỹ : - Cụm dân cư Bắc Đông : - Tuyến dân cư Bắc Đông : - Tuyến kênh 500 lộ mới: từ kênh Trương Văn Sanh đến ranh tuyến dân cư Bắc Đông. -Tuyến Bắc Trương Văn Sanh: từ Ranh Thạnh Tân đến kênh 82. - Tuyến Bắc, Nam Tràm Mù: từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82 -Tuyến Đông Kênh lộ mới: từ Trương Văn Sanh đến Bắc Đông. - Tuyến từ Nam lộ Bắc Đông: từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82. - Đất ở còn lại :	500.000 250.000 180.000 60.000
11	Xã Thạnh Tân : - Cụm dân cư Thạnh Tân - Đất ở còn lại	250.000 60.000
12	Xã Tân Lập 2 - Cụm dân cư Tân Lập 2: - Ven đường đàng Bắc kênh 3: từ Kênh Năng đến Kênh Xáng Đồn (đường xã): - Ven đê Nguyễn Văn Tiếp: từ kênh Xáng Đồn đến Kênh 6 Âu (đường xã): - Các tuyến đường nông thôn liên ấp: - Đất ở còn lại:	350.000 250.000 100.000 60.000

C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Mức giá
	Thị Trấn Mỹ Phước	
1	Khu phố chợ Tân Phước	2.500.000
2	Cụm dân cư TT Mỹ Phước	400.000
3	Đường Quán Huyền	300.000
4	Đất ở còn lại.	150.000

D. ĐẤT Ở TẠI MẶT TIỀN CÁC TRỤC LỘ GIAO THÔNG CHÍNH:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Đường	Khu vực	Từ	Đến	Mức giá
Đường tỉnh 865	- Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	500.000
	- Xã Mỹ Phước	-Ranh xã Tân Hòa Tây -Ranh Thị trấn Cầu kênh 13 -Cầu kênh 13 -Cầu Kênh Đào	Ranh Thị trấn Cầu kênh 13	800.000
			Ranh xã Hưng Thạnh	700.000
			Ranh xã Hưng Thạnh	500.000
			Ranh xã Hưng Thạnh	350.000
-Xã Hưng Thạnh	-Ranh xã Mỹ Phước	Ranh xã Phú Mỹ	350.000	
- Xã Phú Mỹ	-Ranh xã Hưng Thạnh -Cầu Vàm Chợ	Cầu Vàm Chợ	500.000	
		Cầu Phú Mỹ	700.000	
		Thị trấn	-Từ Vòng Xoay -Từ Vòng Xoay	Cầu Kênh 10 Giáp ranh xã Mỹ Phước
Đường tỉnh 866	- Xã Tân Hòa Thành	- Ranh xã Tân Hội Đông (Châu Thành)	Ranh xã Phú Mỹ	800.000
	- Xã Phú Mỹ	-Ranh xã Tân Hòa Thành -Cầu Phú Mỹ - Cầu Đúc Chợ	Cầu Phú Mỹ Cầu Đúc Chợ (từ 2 dãy phố chợ) Ranh tỉnh Long An	800.000 1.000.000 800.000
Đường tỉnh 866B	- Xã Tân Lập 1	Ranh xã Tân Lý Đông	Kênh Năng	800.000
Đường tỉnh 867	- Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Ranh thị trấn Mỹ Phước	800.000
	- Thị trấn	-Từ vòng Xoay -Từ vòng Xoay	Ranh xã Phước Lập	1.000.000
			Ranh xã Mỹ Phước (lộ 867 nối dài)	1.000.000
	- Xã Mỹ Phước	-Từ ranh thị trấn Mỹ Phước - Từ Kênh 500 -Từ Kênh Bao Ngạn	Kênh 500	800.000
Kênh Bao Ngạn Đến Trương Văn Sanh			600.000 450.000	
- Xã Thanh Mỹ	Từ kênh Trương Văn Sanh	Đến ranh Chợ Bắc Đông	400.000	
Đường tỉnh 874	- Thị trấn	Giáp Đường tỉnh 867 (trừ dãy phố chợ)	Ranh xã Phước Lập	800.000
	- Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (Cai Lậy)	400.000

Đường huyện	- Xã Tân Hòa Tây	Đường kênh 1, Kênh Trung Tâm, Kênh Cái Đồi, Kênh Cặp Rắn Núi và Cầu Kênh Tây.	220.000
	-Xã Hưng Thanh	Kênh Chín Hân, Trương Văn Sanh & đê 19/5	150.000
	-Xã Tân Hòa Thành	Đường đất nổi dài	300.000
	- Xã Thanh Hòa	Nam tràm mù	150.000
	- Xã Phú Mỹ	Đê 19/5, đường Láng Cát	200.000
	- Xã Phước Lập	Đường lộ Kênh 3	200.000
	- Xã Tân Lập 1	Cầu kênh đầu tuyến 7, Đông Tây kênh năng, từ đê 514 đến lộ Dây thép	400.000
	- Xã Thanh Mỹ	Nam tràm mù : Từ ranh Thanh Tân đến kênh 82	180.000
	- Xã Thanh Tân	- Nam tràm mù: từ Kênh Mỹ Thanh Phú đến Kênh Lâm Nghiệp	250.000
		- Tuyến lộ kênh Tây: từ kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông	200.000
- Tuyến Bắc Đông: từ Kênh Mỹ Thanh Phú đến Kênh Lâm Nghiệp.		150.000	
- Xã Tân Lập 2	Lộ kênh 3, lộ kênh Năng	250.000	
- TT Mỹ Phước	Lộ Thanh Niên, đường đan kênh Cà Dăm, Đông lộ mới, lộ kênh 5.	400.000	

E. ĐẤT Ở TẠI KHU THƯƠNG MẠI, CHỢ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Mức giá
	Khu vực chợ Phú Mỹ	
1	Dãy phố phía Đông ven Đường tỉnh 866	2.500.000
2	Dãy phố phía Tây	2.000.000
3	Hẻm Chợ Phú Mỹ: liền kề dãy phố phía Tây	1.000.000

VII. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH
A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	155.000	124.000
Vị trí 2	124.000	100.000
Vị trí 3	100.000	80.000
Vị trí 4	80.000	64.000
Vị trí 5	64.000	52.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	181.000	145.000
Vị trí 2	145.000	116.000
Vị trí 3	116.000	93.000
Vị trí 4	93.000	75.000
Vị trí 5	76.000	60.000

Khu vực 1: các khu vực còn lại (ngoài khu vực 2).

Khu vực 2: phía Bắc kênh Lộ Dây Thép và phía Tây kênh Quảng Thọ .

Mỗi khu vực được chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: mặt tiền quốc lộ, đường tỉnh, hoặc gần khu trung tâm thị trấn, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, gần chợ.
- Vị trí 2: các thửa liền kề vị trí 1 (không phải mặt tiền), mặt tiền đường huyện, đường liên xã (không phải đường huyện), mặt tiền đường nền rộng 3m trở lên, đường đan rộng 2m trở lên, hoặc gần trung tâm xã.
- Vị trí 3: các thửa liền kề vị trí 2 (không phải mặt tiền)
- Vị trí 4: các thửa liền kề vị trí 3 (không phải mặt tiền)
- Vị trí 5: các khu vực còn lại.

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN :

1. Xã Tân Hương :

Đơn vị tính đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	1.300.000
Khu vực 2A	330.000
Khu vực 2B	280.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền Hương lộ 18, đường huyện 30 đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 1A (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m)

Khu vực 1B: mặt tiền đường Hương lộ 18, đường huyện 30 (phần còn lại)

Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ QL 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ QL 1A đến cống kênh tiểu khu chiến), đường Lộ làng 1, đường Lộ làng 2.

Khu vực 2B: mặt tiền đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại) đường Tân Hòa 2, đường Lò Lu, đường thánh thất Cao đài - Rọc.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

2. Xã Tân Lý Tây :

Đơn vị tính đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.600.000
Khu vực 1A	1.300.000
Khu vực 1B	900.000
Khu vực 2A	350.000
Khu vực 2B	280.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1: đường huyện 30 (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m)

Khu vực 1A: đường huyện 30 (phần còn lại)

Khu vực 1B: mặt tiền đường lộ cũ, mặt tiền chợ Tân Lý Tây (trừ mặt tiền QL1A), đường vô nhà thờ Ba Giồng .

Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ QL 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường Trần Văn Ngà (đoạn từ QL 1A đến hết trường THCS Đoàn Giỏi).

Khu vực 2B : mặt tiền đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Trần Văn Ngà (phần còn lại), đường Ngô Văn Hai, đường 12 liệt sĩ, đường Huỳnh Văn Thìn, đường Nguyễn Văn Nhi, đường Lê Văn Cơ, đường Lê Văn Thọ, đường Trần Văn Lắc.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

3. Xã Tân Lý Đông:

Đơn vị tính đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	600.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền khu vực chợ Tân Lý Đông.

Khu vực 1B: mặt tiền đường liên ấp nhà thờ (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến điểm trường ấp Tân Lược 2), đường đan Kho lúa (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến Đầu Bến).

Khu vực 2: đường đan Tân Phú 1, đường kho lúa (phần còn lại), đường 10 tề, đường đan ấp Tân Thạnh, đường đan Tân Phú 2 .

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

4. Xã Tân Hội Đông:

Khu vực	Đơn vị tính đồng/m ²	
	Mức giá	
Khu vực 1	1.300.000	
Khu vực 2	300.000	
Khu vực 3A	240.000	
Khu vực 3B	200.000	

Khu vực 1: mặt tiền đường hương lộ 18, mặt tiền khu vực chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866).

Khu vực 2: mặt tiền đường đan Tân Hòa - Tân Thuận (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp ranh xã Tân Hương), đường đan Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An), đường đan Từ Đức - cầu Chiến sĩ, đường đan cầu Sắt - Bảy Cự, đường Nghĩa trang (đoạn từ ĐT 866 đến giáp đường cao tốc TP.HCM - Trung Lương).

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

5. Xã Thân Cửu Nghĩa:

Khu vực	Đơn vị tính đồng/m ²	
	Mức giá	
Khu vực 1	1.800.000	
Khu vực 2A	450.000	
Khu vực 2B	350.000	
Khu vực 3A	240.000	
Khu vực 3B	200.000	

Khu vực 1: mặt tiền đường huyện Thân Cửu Nghĩa (đoạn từ giáp thị trấn Tân Hiệp đến hết khu tái định cư), đường nhựa vô khu tái định cư. Mặt tiền đường huyện Thân Cửu Nghĩa (phần còn lại), khu vực chợ Thân Cửu Nghĩa, đường vào trường bán.

Khu vực 2A: mặt tiền đường đan trạm bơm - cầu Thắng, đường nhựa lộ Ông Hộ, đường đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp đường tỉnh 878 đến đình Ngãi Hữu).

Khu vực 2B: mặt tiền đường đình Cầu Viên, đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa, đường ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa, đường đan Cây Mai, đường trạm bơm - y tế, đường Năm Cảnh, đường nhựa kênh 10 thước,

đường nhựa Cây Trâm, đường Bến Lội, đường nhựa Cây Lim, đường nhựa Mã Đá Đồi, đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại), đường Cầu Trèo, đường Cây Ngã, đường Xóm Bún, đường Kênh Đứng.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

6. Xã Long An:

<i>Đơn vị tính đồng/m²</i>	
Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	2.300.000
Khu vực 1B	500.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền khu vực chợ Long An (c), đường khu chu vi.

Khu vực 1B: mặt tiền đường ranh xã Tam Hiệp - Long An, đường ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa, đường Bờ Mới, đường Bờ Bung (đoạn từ QL 1A đến hộ Phan Văn Mười), đường trại xuồng (đoạn từ QL 1A đến hộ Nguyễn Văn Giàu) đường nhựa kênh 10 thước, đường chợ Long Thạnh (đoạn từ QL 1A đến hộ Nguyễn Thị Tới), đường Long Mỹ - Long Hưng, đường Long Thới - Long Tường (đoạn từ QL 1A đến công chùa Long Huệ), đường bờ cộ trên, đường bờ cộ dưới, đường số 1 đường cầu chùa (đoạn từ QL 1A đến ranh ấp Long Thới), đường cầu Mới (đoạn từ QL 1A đến ngã ba hộ bà Hoa), đường đình An Vĩnh (đoạn từ QL 1A đến hết đất Nguyễn Văn Thế), đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, ấp Long Mỹ.

Khu vực 2: mặt tiền phần còn lại các đường thuộc khu vực 1B; mặt tiền đường vô chùa Huệ Viên, đường đan ấp Long Tường, đường Tư Tình (ấp Long Thạnh), đường chùa Sơn Tăng, đường cặp khu Đồng Sen, đường Bảy Lửa, đường cầu Tréo, đường đan Cây Me, đường cầu Đồn.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

7. Xã Tam Hiệp:

<i>Đơn vị tính: đồng/m²</i>	
Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	600.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1: mặt tiền đường vào trường cuộc sống mới, đường lộ vòng, đường ấp 6 (đoạn từ Đường tỉnh 878 đến hết đất Tám Thẳng), đường ấp 5 (đoạn từ Đường tỉnh 878 đến điểm trường ấp 5), đường ấp 2 (đoạn từ Đường tỉnh 878

đến kênh Bảy Tòng), đường lộ Bồ Đấp (đoạn từ đường ấp 2 đến giáp ranh xã Long Định), đường Ấp 6, ấp 5, đường Ông Bôn (hết tuyến).

Khu vực 2: mặt tiền phần còn lại của các đường thuộc khu vực 1, đường ấp 4, đường kênh Kháng Chiến, đường kênh Ngang, đường kênh Phù Chung.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

8. Xã Phước Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1 A	1.700.000
Khu vực 1B	1.400.000
Khu vực 2	800.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền đường lộ Tè (đoạn từ QL 1A đến cua queo Ba Kẹo và Đường tỉnh 870 đến ngã 5), đường 30/4 (đoạn từ QL 1A đến kênh Ba Pho), đường tập đoàn 10, đường đan Bồ Cái (ấp Phước Thuận), đường lộ làng Thạnh Hưng (đoạn từ QL 1A đến điểm trường ấp Thạnh Hưng), đường tập đoàn 1, lộ Bồ làng (đoạn từ ĐT 870 đến cầu Bà Ngời), đường lộ đất, đường vào UBND xã, đường đan Hai Tinh (đoạn từ giáp QL 1A đến hết đất ông Hai Tinh), đường 30/4 (hết tuyến).

Khu vực 1B: mặt tiền đường lộ Tè (phần còn lại).

Khu vực 2: mặt tiền đường đan Hai Tinh (phần còn lại); mặt tiền lộ Bồ làng (đoạn từ giáp QL 1A đến cầu Bà Ngời), đường lộ Bồ Dừa.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

9. Xã Thạnh Phú :

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.700.000
Khu vực 1B	1.400.000
Khu vực 2A	600.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền đường công 2 Đồng Tâm, đường liên 6 xã (đoạn từ Đường tỉnh 870 đến cua queo nhà thờ), mặt tiền khu vực chợ Xoài Hột.

Khu vực 1B: mặt tiền đường liên 6 xã (phần còn lại), lộ Đất.

Khu vực 2A: mặt tiền đường đan ấp Miếu Hội - Xóm Vông - Giáp nước - Cây Xanh, đường lộ Gò Me, đường cầu xi măng (ấp Bồ Xe), đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh).

Khu vực 2B: mặt tiền đường vành đai, đường cầu Quan, đường Hai Thợ.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

10. Xã Bình Đức :

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	2.400.000
Khu vực 1B	1.700.000
Khu vực 2A	600.000
Khu vực 2B	500.000
Khu vực 3A	300.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền đường vô bên đò Thới Sơn, đường vô UBND xã, đường vô chợ Bình Đức, mặt tiền khu vực chợ Bình Đức .

Khu vực 1B: mặt tiền đường công 1, công 2, mặt tiền đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã, đường vào Công ty TNHH Minh Huy .

Khu vực 2A: mặt tiền đường vành đai Bình Đức (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến giáp đường Lộ Ngang), đường nhựa ấp Lộ Ngang, đường đan ấp Đồng (đoạn từ Đường tỉnh 870 đến nhà Nguyễn Hữu Phước), đường đan ấp Chợ - ấp Đồng (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến nhà Trần Thị Hải), đường hẻm 2 ấp Bình Tạo (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến nhà Nguyễn Văn Thống), đường kênh Mới (đoạn từ Đường tỉnh 870 đến nhà Nguyễn Văn Tư), đường cặp cống số 5 (đường đan ấp Chợ).

Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường thuộc khu vực 2A, đường đan liên tổ ấp lộ ngang, đường đan liên tổ Tân Thuận, đường ngang xường 202.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

11. Xã Thới Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	600.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1: mặt tiền đường từ bên đò xã đến công ấp văn hoá Thới Hòa, đường liên ấp Thới Hòa - Thới Thuận - Thới Thạnh (lộ chính), đường ra bên đò Hai Tánh (ấp Thới Thạnh) .

Khu vực 2A: mặt tiền đường Thới Bình (đoạn từ cầu đúc đến nhà Sơn cảm), đường ấp Thới Hòa (đoạn từ công ấp văn hoá Thới Hòa đến ngã tư ông

Ba Vịt), lộ sông trước ấp Thới Thạnh (đoạn từ giáp đường ra bến đò Hai Tánh đến bến đò Ba Nghĩa), đường đan bến đò Ba Nghĩa, đường đan lộ Bờ Dừa , đường đan Tám Hà.

Khu vực 2B: mặt tiền đường đan bến đò Bờ Cau, đường từ bến đò Ba Phú đến lộ Thới Bình, đường đan Năm Phát, đường Bờ Dừa (ấp Thới Bình), lộ Năm Chương

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

12. Xã Long Hưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.400.000
Khu vực 1A	600.000
Khu vực 1B	500.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1: mặt tiền đường liên 6 xã, đường Đông Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Quốc lộ 1A đến UBND xã) .

Khu vực 1A: đường Xóm Vựa, đường ấp Nam.

Khu vực 1B: đường Thạnh Hòa, đường Tây Nguyễn Tấn Thành, đường đan Gò Me, Chùa Ông Hiếu (đoạn đường liên 6 xã đến cầu Chùa) .

Khu vực 2: đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại, đường Đông Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ UBND xã ra Đồng Tâm), đường Vành Đai, đường 10 Hoàng, đường Tám Vọng, đường Miếu Ấp, đường 8 Quán, đường 6 Lắm.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

13. Xã Long Định :

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.700.000
Khu vực 1B	1.500.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền đường nhựa chợ Long Định, mặt tiền khu vực chợ Long Định (phía Đông + Bắc + đường vô nhà Sáu Tò) .

Khu vực 1B: mặt tiền đường vô bệnh viện tinh đội, phần chưa tráng nhựa đường vô chợ Long Định .

Khu vực 2A: mặt tiền đường ấp Trung (đoạn từ QL 1A đến kênh Kháng Chiến), đường lộ 8 mét (đoạn từ QL 1A đến cầu ấp Keo), đường cấp kênh Nguyễn Tấn Thành .

Khu vực 2B: mặt tiền đường ấp Trung (phần còn lại), lộ 8 mét (đoạn từ cầu ấp Keo đến cầu kênh Kháng Chiến); mặt tiền đường kênh Kháng Chiến, đường đàng công Bê, đường Giồng Dứa.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đàng có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

14. Xã Nhị Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	800.000
Khu vực 1B	650.000
Khu vực 2	280.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền đường Gò Lũy (đoạn từ giáp QL 1A đến kênh Bờ Làng Ba Thất) .

Khu vực 1B: mặt tiền đường Gò Lũy (đoạn từ kênh Bờ Làng Ba Thất đến khu nghĩa địa), đường Bờ Cái, đường Bà Bếp (đoạn từ giáp QL 1A đến cầu Tư Gà), đường Bờ Đồn (đoạn từ QL 1A đến kênh 6 mét) .

Khu vực 2: mặt tiền đường đàng Bà Bếp (phần còn lại), đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy đến sân vận động xã), đường Ba Thất, đường Bà Đồn (đoạn từ kênh 6 mét đến trụ sở ấp Hòa), đường ấp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép), đường Gò Lũy (phần còn lại), đường kênh nghĩa trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3), đường cấp kênh 26/3 .

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đàng có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

15. Xã Dương Diễm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	800.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền đường Dương Diễm - Bình Trung, mặt tiền khu vực chợ Dương Diễm .

Khu vực 1B: đường Dương Diễm - Hữu Đạo, đường đàng số 1, số 2, đường cầu Chú Dền .

Khu vực 2: mặt tiền đường ấp Trung - Tây, đường Bờ Cà Chín, đường lộ 25

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

16. Xã Hữu Đạo:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	600.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1: mặt tiền đường Dưỡng Diễm - Hữu Đạo .

Khu vực 2A: mặt tiền đường bờ làng trên (đoạn từ giáp đường Dưỡng Diễm - Hữu Đạo đến cầu 8 Ca), đường bờ làng dưới (đoạn từ giáp đường Dưỡng Diễm - Hữu Đạo đến kênh Chùa) .

Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường khu vực 2A, đường Hữu Thuận - Hữu Lợi, đường Bờ Cà Chín.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

17. Xã Bình Trưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	640.000
Khu vực 2	280.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền đường Dưỡng Diễm - Bình Trưng.

Khu vực 1B: Lộ Ông Quan (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu Ông Quan).

Khu vực 2: mặt tiền đường kênh Mới, đường Bình Trưng - Nhị Bình , đường lộ Ông Quan (phần còn lại), đường đan Hòa B - Hữu Đạo, đường Bảy Tạo (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành) .

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

18. Xã Diễm Hy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	800.000
Khu vực 1B	600.000

Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ QL 1A đến kênh Kháng Chiến).

Khu vực 1B: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ), lộ 24 (đoạn từ QL 1A đến lộ kênh Ngang 1)

Khu vực 2: mặt tiền lộ kênh Kháng Chiến (đoạn từ Đường tỉnh 874 đến kênh Cầu Sao), lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến), lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa).

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

19. Xã Đông Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	500.000
Khu vực 1B	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền đường liên 6 xã.

Khu vực 1B: mặt tiền đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến), đường đan ấp Thới, đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm), đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B), đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành, đường vô Chùa Tân Phước.

Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của khu vực 1B, đường đan ấp Đông A - ấp Ngươn.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

20. Xã Vĩnh Kim:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.700.000
Khu vực 1B	1.500.000
Khu vực 2A	500.000
Khu vực 2B	400.000
Khu vực 3A	320.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền khu vực chợ Vĩnh Kim, đường chợ 92 cũ, khu tái định cư chợ trái cây Vĩnh Kim, đoạn từ ĐT 876 đến đường xuống cầu Ô Thước.

Khu vực 1B: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên, đường liên 6 xã (đoạn từ giáp đường xuống cầu Ô Thước đến công Cây Da) .

Khu vực 2A: mặt tiền đường liên 6 xã (đoạn từ công Cây Da đến cầu Vĩnh Thới và đoạn từ ĐT 876 đến ranh xã Long Hưng), mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5 mét đến dưới 3 mét .

Khu vực 2B: mặt tiền đường liên 6 xã (phần còn lại), đường đèo cặp sông Rạch Gầm, đường đèo kênh Mới, đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy), đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đèo có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

21. Xã Bàn Long:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1: mặt tiền đường liên 6 xã, đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

Khu vực 2: mặt tiền đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B, đường rạch Vàm Miếu (đoạn từ cầu Vàm Miếu đến nhà Sáu Hòa).

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đèo có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

22. Xã Song Thuận:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1: mặt tiền đường lộ Me (đoạn từ ĐT 876 đến cầu Vĩ), đường đèo Nguyễn Văn Nhân (đoạn từ ĐT 864 đến kênh tập đoàn 8), đường từ 9 Thiệt đến đường đèo Tổng Văn Lộc .

Khu vực 2: mặt tiền đường lộ Me (phần còn lại), đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đèo Nguyễn Văn Lộc, đường đèo Nguyễn Văn Nhân (phần còn lại)

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đèo có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

23. Xã Kim Sơn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.600.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	350.000
Khu vực 3A	280.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1: mặt tiền Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn), mặt tiền khu vực chợ Rạch Gầm.

Khu vực 2A: mặt tiền đường đan cặp sông Rạch Gầm, đường 26/3.

Khu vực 2B: mặt tiền đường lộ Thầy Một (đoạn từ ĐT 876 đến ngã ba nhà Tư A), đường lộ Mới (đoạn từ ĐT 864 đến cầu Ba Y), đường Bờ Cỏ Sả (đoạn từ ĐT 864 đến nhà Ba Liêm và từ ĐT 876 đến hết ranh đất Sáu Chương)

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

24. Xã Phú Phong:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	1.200.000
Khu vực 2	800.000
Khu vực 3A	240.000
Khu vực 3B	200.000

Khu vực 1A: mặt tiền khu vực chợ Phú Phong .

Khu vực 1B: mặt tiền đường vô trạm y tế, đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp ĐT 864 đến cầu Tám Lai), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ giáp ĐT 864 đến cầu Phú Quới), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp ĐT 864 đến đường vào trường tiểu học Phú Phong), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp ĐT 864 đến nhà Một Khoa) .

Khu vực 2: mặt tiền đường Hòa - Ninh - Thuận (phần còn lại), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ cầu Phú Quới đến nhà bà Sáu Cá), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ đường vào trường tiểu học Phú Phong đến nhà Tư Cự), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ nhà Một Khoa đến cầu Mười Dài).

Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại .

C. GIÁ ĐẤT Ở TẠI MẶT TIỀN QUỐC LỘ 1A*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Từ	Đến	Giá đất
1	Giáp ranh tỉnh Long An	Giáp xã Tân Lý Tây	2.600.000
2	Xã Tân Lý Tây	Ngã ba Phú Mỹ	3.100.000
3	Ngã ba Phú Mỹ	Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng)	3.600.000
4	Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng)	Giáp cầu Bến Chùa	2.900.000
5	Cầu Bến Chùa	Giáp ranh TP. Mỹ Tho	5.000.000
6	Giáp ranh TP. Mỹ Tho	Ranh ấp Long Mỹ, Long Hưng, xã Long An (đối diện đường nhựa TĐ 10 xã Phước Thạnh)	3.500.000
7	Ranh ấp Long Mỹ, Long Hưng xã Long An (đối diện đường nhựa TĐ 10 xã Phước Thạnh)	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	2.800.000
8	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	Giáp Cầu Long Định	2.500.000
9	Cầu Long Định (địa phận xã Long Định)	Ngã ba Đông Hòa (địa phận xã Long Hòa)	3.700.000
	Cầu Long Định (địa phận xã Đông Hòa)	Giáp bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	3.200.000
10	Từ bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	Giáp cầu Sao	1.500.000
11	Từ Cầu Sao	Giáp đường vào chùa Định Quang	1.600.000
12	Giáp đường vào chùa Định Quang	Giáp huyện Cai Lậy	1.400.000

D. GIÁ ĐẤT Ở TẠI MẶT TIỀN ĐƯỜNG TỈNH*Đơn vị tính: đồng/m²*

ĐT	Từ	Đến	Giá đất
864	-Giáp TP. Mỹ Tho	-Giáp cầu Xoài Hột	4.500.000
	-Cầu Xoài Hột	-Giáp cầu Kênh Xáng	3.200.000
	-Cầu Kênh Xáng	-Cầu Cống	2.500.000
	-Cầu Cống	-Giáp đường đản 4 Phước	2.000.000
	-Đường đản 4 Phước	-Cống 26/3	1.600.000
	-Cống 26/3	-Nhà bia liệt sĩ Phú Phong	1.800.000
	-Nhà bia liệt sĩ Phú Phong	-Giáp huyện Cai Lậy	1.300.000

866	-Ngã ba Phú Mỹ	-Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	3.600.000
	-Từ 100m trở vào	-Giáp ranh xã Tân Lý Tây và Tân Lý Đông (kênh 30/4)	2.800.000
	-Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (Kênh 30/4)	-Đường đan 10 tề	2.200.000
	-Đường đan 10 tề	-Đường vô khu tái định cư	1.700.000
	-Đường vô khu tái định cư	-Kho lúa xã Tân Hội Đông	1.400.000
	-Kho lúa xã Tân Hội Đông	-Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
866B	-Giáp Đường tỉnh 866	-Nhà Lê Văn Phương	1.700.000
	-Giáp nhà Lê Văn Phương	-Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
867	-Giáp Quốc lộ 1A	-Trung tâm BVTV phía Nam	2.900.000
	-Giáp TT BVTV phía Nam	-Đường huyện kênh Kháng Chiến	2.300.000
	-Đường huyện kênh Kháng Chiến	-Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
876	-Ngã ba Đông Hòa	-Trở vào 100m (từ mốc lộ giới QL 1A)	3.200.000
	-Từ 100m	-Giáp ngã ba Bình Trung	2.600.000
	-Ngã ba Bình Trung	-Giáp BCHPQ huyện	3.100.000
	-Từ BCHPQ huyện	-Giáp cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.700.000
	-Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	-Giáp Đường tỉnh 864	2.900.000
	-Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) (địa phận xã Kim Sơn)	-Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn)	2.300.000
878	-Từ Quốc lộ 1A (ngã tư Đồng Tâm)	-Trở vào 100m (từ mốc lộ giới QL 1A) vào ĐT 878	2.500.000
	-Từ 100m vào ĐT 878	-Đường lộ làng ấp 5	2.200.000
	-Đường lộ làng ấp 5	-Đường lộ vòng ấp 1	2.500.000
	-Đường lộ vòng ấp 1	-Ngã ba Chùa Thầy Khanh	2.300.000
	-Ngã ba Chùa Thầy Khanh	-Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	2.300.000
	-Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	-Giáp Quốc lộ 1A (Ngã tư Lương Phú)	2.500.000
	-Từ Quốc lộ 1A (Ngã tư Lương Phú)	-Trở vào 100m (từ mốc lộ giới QL 1A)	2.500.000
	-Trở vào 100m (từ mốc lộ giới QL 1A)	-Giáp huyện Chợ Gạo	2.300.000

870	-Từ Đường tỉnh 864 -Cây xăng Thanh Tâm -Đường công 2 -Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	-Cây xăng Thanh Tâm -Đường công 2 -Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A) -Giáp Quốc lộ 1A	3.600.000 2.600.000 2.100.000 2.500.000
870B	Giáp Đường tỉnh 864	Giáp thành phố Mỹ Tho	2.500.000
874	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp huyện Cai Lậy	400.000

E. GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯƠNG:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	300.000
Vị trí 2	500.000
Vị trí 3	730.000
Vị trí 4	1.400.000
Vị trí 5	600.000
Vị trí 6	1.400.000

Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang lập được UBND tỉnh phê duyệt ngày 08/7/2005.

Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì nhân hệ số 1,2 lần.

F. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường phố				
Mặt tiền (MT) QL 1A	4.000.000	3.600.000		
MT đường lộ cũ	3.600.000	2.500.000	1.500.000	
MT đường nội ô chợ	2.500.000	2.000.000		
MT đường nhựa nội thị	2.500.000	2.000.000		
MT đường cầu Hộ Tài	1.500.000			
MT đường vào sân bắn	2.000.000	1.400.000		
MT đường vào khu gia binh	1.200.000			
MT đường huyện TCN	1.200.000			
Các khu vực còn lại	600.000	400.000	300.000	225.000

- Mặt tiền QL 1A :

+ Vị trí 1: từ đội CSGT đến nhà ông Ba Quảng.

+ Vị trí 2: phần còn lại.

- Mặt tiền đường lộ cũ :

+ Vị trí 1 : từ cổng cầu Tân Hiệp đến giáp nhà bà Chín Sang .

+ Vị trí 2 : từ nhà bà Chín Sang đến nhà ông Sáu Nghĩa và từ giáp QL 1A đến giáp ngã ba lộ cũ .

+ Vị trí 3 : từ nhà ông Sáu Nghĩa đến giáp xã Tân Lý Tây .

- **Mặt tiền đường nội ô chợ :**

+ Vị trí 1 : từ giáp QL 1A đến rạch Trán Định và phía Đông từ rạch Trán Định đến giáp đường nội thị .

+ Vị trí 2 : phía Tây từ rạch Trán Định đến giáp đường nội thị , từ miệng cống xã rạch Trán Định đến giáp nhà bà Sáu Chiêu .

- **Mặt tiền đường nhựa nội thị :**

+ Vị trí 1 : từ nhà ông Hứu Văn Đậu đến trường THCS Tân Hiệp .

+ Vị trí 2 : từ trường THCS Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra QL 1A

- **Mặt tiền đường vào sân bắn :**

+ Vị trí 1 : từ giáp QL 1A đến hết TTVH huyện .

+ Vị trí 2 : từ giáp TTVH huyện đến giáp xã Thân Cửu Nghĩa .

- **Các khu vực còn lại :**

Vị trí 1 :

+ Mặt tiền đường hẻm từ tiệm cơm Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang

+ Mặt tiền đường hẻm từ tiệm uốn tóc Đẹp đến giáp xã Tân Lý Đông.

+ Mặt tiền đường từ lộ cũ đến giáp xã Hòa Tịnh - Chợ Gạo.

+ Mặt tiền đường từ trường THCS đến nhà ông Sáu Kênh.

Vị trí 2 :

+ Mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước đến giáp xã Tân Lý Đông

+ Mặt tiền đường từ nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà BS. Nam .

+ Mặt tiền đường từ trạm y tế thị trấn đến nhà ông Liên Sanh Nam .

+ Mặt tiền đường hẻm từ trạm thủy nông đến nhà bà Lâm Thị Lan .

+ Mặt tiền đường từ miệng cống xã rạch Trán Định đến nhà ông Ba Hải .

+ Mặt tiền đường từ lộ Thân Đức vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ

Thân Đức

+ Mặt tiền đường hẻm từ nhà bà 10 Lò (ấp Me) đến nhà ông Út Gà .

Vị trí 3 :

+ Mặt tiền đường từ quây sách Thanh Tùng vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Đậu và từ nhà ông giáo Đậu đến nhà bà Tám Trinh .

+ Mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Tạ Công Văn đến nhà ông Nguyễn Văn Một

+ Mặt tiền đường liên tổ 10+11 ấp Rầy .

+ Mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến đường huyện Thân Cửu Nghĩa .

+ Mặt tiền đường từ nhà bà Lê Thị Thê đến nhà Võ Văn Thống .

+ Mặt tiền đường từ nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận .

Vị trí 4 : các khu vực còn lại.

VIII. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHỢ GẠO:**A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:****1. Xã Trung Hòa:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	100.000	60.000	45.000	30.000
Cây lâu năm	115.000	75.000	60.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền ĐT.879, đường huyện 29 (đường Thanh Hòa), đất gần trung tâm xã phạm vi 200m.

- Vị trí 2: mặt tiền lộ ấp Trung Chánh, lộ ấp Trung Thạnh, lộ ấp Trung Lợi.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến lộ còn lại và các tuyến kênh.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

2. Xã Tân Bình Thạnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	125.000	70.000	50.000	35000
Cây lâu năm	140.000	85.000	65.000	50.000

- Vị trí 1: mặt tiền ĐT.879B, đường huyện 30.

- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa do xã quản lý gồm: đường Tân Thạnh, đường Tân Mỹ, đường tập đoàn 4 Nhật Tân và đường Trung Thạnh.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường chưa trải nhựa và các tuyến kênh do xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

3. Xã Mỹ Tịnh An:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	125.000	100.000	80.000	55.000	40.000
Cây lâu năm	140.000	115.000	95.000	70.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường huyện 30.

- Vị trí 2: mặt tiền đường tỉnh 879.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý gồm: lộ Cầu Giữa, lộ Miếu Điền, lộ Kênh Nhỏ

- Vị trí 4: mặt tiền lộ Hai Tao, lộ Hai Tui, lộ Tư Phùng, lộ Chợ An Khương, lộ liên ấp Mỹ Khương - Mỹ Tường, lộ Gò Chùa, lộ Mười Hường, lộ Bà Thầy sáu, Lộ Mười Hét - Mỹ An A, lộ Bàu Trúng .

- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

4. Xã Hòa Tịnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	125.000	70.000	50.000	40.000
Cây lâu năm	140.000	85.000	65.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường huyện 30.
- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa liên ấp, liên xã do xã quản lý.
- Vị trí 3: mặt tiền lộ đá đỏ Ninh Bình, lộ đá đỏ 14.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

5. Xã Phú Kiết:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	100.000	80.000	70.000	50.000
Cây lâu năm	115.000	95.000	85.000	65.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường tỉnh 879.
- Vị trí 2: mặt tiền lộ kênh Nhỏ, lộ Phú Thanh A, lộ Phú Lợi A-C, lộ Phú Khương A-C, lộ Hòa Bình Phú Thanh A-B-C, lộ Phú Khương A-C đất làng, lộ kênh Ngang Phú Lợi C + Phú Khương A-C, lộ trạm bơm Hòa Bình.
- Vị trí 3: mặt tiền lộ Tám Dụ Phú Lợi C, lộ Năm Giỏi Phú Lợi C, lộ Mười Năng Phú Lợi C và cập theo các tuyến kênh chính trong xã.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

6. Xã Lương Hòa Lạc:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	162.000	100.000	80.000	60.000	50.000
Cây lâu năm	189.000	115.000	95.000	75.000	65.000

- Vị trí 1: mặt tiền quốc lộ 50.
- Vị trí 2: mặt tiền ĐT.879 (Riêng đoạn ĐT.879 từ ranh Mỹ Tho đến trung tâm xã đất cây hàng năm giá 125.000đ/m² và cây lâu năm giá 140.000đ/m²), đường huyện 28 (lộ Tổng).
- Vị trí 3: mặt tiền đường Kênh Nội, đường liên ấp Long Hòa B, Đường An Lạc A, đường An Lạc B, đường lộ Tổng nối dài.
- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến đường đan và đá, các tuyến kênh trên địa bàn xã.
- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

7. Xã Thanh Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	125.000	80.000	60.000	30.000
Cây lâu năm	140.000	95.000	75.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường tỉnh 879B.

- Vị trí 2: mặt tiền đường kênh Nhỏ, lộ ấp Bình Long, đường Ruộng Gò, đường Kênh Nổi, đường lộ Đình. Riêng đường huyện 28 (lộ Tổng), đường huyện 27 (đường huyện số 6), đất cây hàng năm giá 100.000đ/m² và cây lâu năm giá 115.000đ/m²

- Vị trí 3: mặt tiền lộ ấp Trường Xuân A, lộ ấp Bình Phú, lộ ấp Đăng Phong, lộ ấp Thanh Đăng, các tuyến đường đàng, đường đất và các tuyến kênh.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã

8. Xã Song Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	162.000	115.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	189.000	130.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền quốc lộ 50.

- Vị trí 2: mặt tiền đường huyện 24B (đường lộ Xoài), lộ Vàm.

- Vị trí 3: mặt tiền lộ làng Bình An – Bình Hiệp, đường Kênh Ngang ấp Bình An – Bình Hiệp.

- Vị trí 4: mặt tiền đường số 7 + số 8 ấp Bình Thuận, lộ Mới + lộ đất ấp Bình An, lộ đất Bình Lợi + lộ 8/3, lộ Bào Nhám A, lộ kênh Năm Diêm, lộ kênh Sáu Khánh, lộ kênh Ba Quán, lộ Ngang Bình Lợi + lộ vào b1A lưu niệm huyện, lộ kênh Nổi Bình An.

- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã

9. Xã Long Bình Điền:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	162.000	135.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	189.000	150.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền quốc lộ 50.

- Vị trí 2: mặt tiền đường tỉnh 879 C.

- Vị trí 3: mặt tiền lộ số 7, lộ số 8, lộ kênh Ngang, đường lộ 24C (lộ 24 cũ).

- Vị trí 4: mặt tiền lộ Đội 1 Điền Thanh, lộ nhà thờ (đoạn từ quốc lộ 50 đến bến đò Xuân Đông và đoạn áp Điền Lợi, lộ số 9 Tân Bình, lộ Bình Hạnh, lộ số 1 Bình Hòa, lộ số 2 Bình Hòa, lộ số 3 Bình Hòa, lộ HTX Điền Mỹ, lộ làng Điền Mỹ, lộ Gò Bó.

- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

10. Xã Đăng Hưng Phước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	135.000	100.000	80.000	65.000	40.000
Cây lâu năm	150.000	115.000	95.000	80.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường tỉnh 879C.

- Vị trí 2: mặt tiền đường huyện 27 (đường huyện số 6).

- Vị trí 3: mặt tiền lộ kênh lớn - nhỏ, lộ Số 7, lộ làng nghề ấp Hưng Ngãi.

- Vị trí 4: mặt tiền lộ làng ấp Bình Thành – Bình An, lộ đất Bình Ninh, lộ chùa ấp Vĩnh Phước.

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã

11. Xã Tân Thuận Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	110.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	125.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường Óc Eo, đường huyện 26 (đường 26/3), đường 25A (đường Bắc kênh Chợ Gạo).

- Vị trí 2: mặt tiền lộ Ủy Ban cũ, Lộ Tân Bình I, lộ Ba Cà.

- Vị trí 3: mặt tiền đường Cây Trôm, đường Nghĩa Trang, đường Nam Hốc Lựu, đường 20/7, đường Tân Phú II, lộ Sáu Lùng, đường kênh Bung.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã

12. Xã Quơn Long:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	110.000	70.000	50.000	35.000
Cây lâu năm	125.000	85.000	65.000	50.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường 25A (đường Bắc kênh Chợ Gạo), đường huyện 26 (đường huyện 26/3).

- Vị trí 2: mặt tiền đường lộ Me, lộ Trung Tâm xã và một đoạn từ đường huyện 26 đến kênh bờ đê ấp Quơn Long.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường đôn ấp Long An, ấp Quang Khương, ấp Long Hiệp, lộ kênh Bờ Đê (bên trong đê) và một đoạn từ đường lộ Me đến đường huyện 26.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã

13. Xã Bình Phục Nhứt:

Đơn vị tính: đồng /m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	100.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	115.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền khu vực trung tâm Bình Phục Nhứt phạm vi 500m về các hướng và đất mặt tiền đường huyện 21 (đường Bình Phục Nhứt).

- Vị trí 2: mặt tiền đường huyện 25 B (đường Nam kênh Chợ Gạo).

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến lộ ấp: Bình Phú, Bình Quới, Bình Khương I, Bình Khương II, Bình Ninh, Bình Thọ I, Bình Thọ II, đường 3/2.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã

14. Xã Bình Phan:

Đơn vị tính: đồng /m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	100.000	70.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	115.000	85.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường 22 (đường Bình Phan; từ ranh thị trấn đến đập nước).

- Vị trí 2: mặt tiền lộ Bình Thọ Đông – Bình Hưng, lộ Bình Thọ Đông – Bình Ninh, lộ Bình Hưng (từ cầu Tư Huệ đến ranh Bình Phục Nhứt).

- Vị trí 3: mặt tiền đường Nam kênh Chợ Gạo, lộ Bình Thọ Trung, lộ Bình Thọ Trung – Tân Thạnh, đường Bình Thọ Thượng I – II, đường Gò Mã Đông, đường 26/3, đường Gò Kết, đường nghĩa trang Bình Phan, đường Bình Ninh, đường lộ Đình, đường kênh Tham Thu, đường Bình Ninh – Bình Hưng.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã

15. Xã An Thạnh Thủy:

Đơn vị tính: đồng /m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	162.000	110.000	70.000	60.000	30.000
Cây lâu năm	189.000	125.000	85.000	75.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: mặt tiền đường tỉnh 877.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 4: mặt tiền đường kênh Liên Hồng, cặp hai bên kênh Xuân Hòa Cầu Ngang, đường Thanh Hiệp - Bình Thủy - An Phú, đường An Thọ - An Quới - An Phú và các tuyến kênh trên địa bàn xã.
- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

16. Xã Bình Ninh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	110.000	80.000	50.000	30.000
Cây lâu năm	125.000	95.000	65.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường tỉnh 877.
- Vị trí 2: mặt tiền lộ Bờ Chợ liên xã Bình Ninh – Hòa Định, đường huyện 12A.
- Vị trí 3: mặt tiền lộ Lê Thị Lệ Chi, lộ kênh Kháng Chiến, lộ Bờ Mới, lộ Mới Hòa Mỹ, lộ Bờ Chùa, lộ Đê Sông Tiền (trong đê), Lộ Bờ Xe, lộ Ba Long – Hòa Lợi Tiểu.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã

17. Xã Hòa Định:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	95.000	70.000	50.000	30.000
Cây lâu năm	110.000	85.000	65.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường 23 (đường Hòa Định), đường huyện 24A (đường Hòa Định – Xuân Đông).
- Vị trí 2: mặt tiền lộ Hòa Định – Bình Ninh.
- Vị trí 3: mặt tiền hai bên kênh Xuân Hòa, kênh Kháng Chiến, đê Sông Tiền (trong đê), Kênh Thanh Hòa, kênh sừn ập Mỹ Thạnh, đường ập Hòa Thới lộ Vườn Chanh, đường Phó Thôn Kim, .
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

18. Xã Xuân Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	95.000	75.000	50.000	25.000
Cây lâu năm	110.000	90.000	65.000	40.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường huyện 24A (đường Xuân Đông – Hòa Định).

- Vị trí 2: mặt tiền đường Dương kỳ Thống, đường đê vàm Kỳ Hôn, lộ Nhà Thờ, đường Tân Thuận – Tân Hòa, đường Lộ Vàm.

- Vị trí 3: mặt tiền đường Tân Thạnh – Tân Ninh, đường Rạch Chợ, đường Tân Ninh – An Lạc Trung, đường kênh tập đoàn 7 – TD 8 , mặt tiền hai bên kênh Xuân Hòa

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

19. Thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	162.000	100.000	80.000	55.000
Cây lâu năm	189.000	115.000	95.000	70.000

- Vị trí 1: mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: mặt tiền các đường nhựa trên địa bàn Thị Trấn.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường đá- đá đỏ - đất và các tuyến kênh trên địa bàn Thị Trấn.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn Thị Trấn.

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Xã Trung Hòa:

Đơn vị tính :đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	450.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	60.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879, từ đất ở gần trung tâm xã trong phạm vi 500m, các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh 879 phạm vi 100m.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền tại Đường huyện 29 (đường Thạnh Hòa) và các lộ liên ấp tiếp giáp đường huyện trong phạm vi 100m, lộ xã Trung Hòa (đoạn còn lại).

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

2. Xã Tân Bình Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	450.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	60.000

- Khu vực 1: đất ở tại ngã ba Tân Bình Thạnh trong phạm vi 500m, đất gần trường THCS trong phạm vi 200 m cặp Đường huyện 30.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879B, Đường huyện 30, lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 100m.
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

3. Xã Mỹ Tịnh An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	650.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	70.000

- Khu vực 1: đất ở gần chợ Tịnh Hà theo 4 hướng, chợ An Khương tiếp giáp Đường huyện 30 trong phạm vi 500m.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879, Đường huyện 30, các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh, đường huyện phạm vi 100m.
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

4. Xã Hòa Tịnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	70.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường huyện 30 và lộ nhựa liên ấp tiếp giáp Đường huyện 30 phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền lộ nhựa liên ấp.
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

5. Xã Phú Kiết:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	75.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879 và các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền lộ kênh nhỏ, lộ nhựa liên ấp, các lộ liên ấp đoạn còn lại (trừ 100m tiếp giáp Đường tỉnh 879).
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

6. Xã Lương Hòa Lạc:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.500.000
Khu vực 2	1000.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	80.000

- Khu vực 1: đất ở tại khu vực chợ Lương Hòa Lạc (từ đình đến cầu Tư Rót), mặt tiền Quốc lộ 50, đường Hùng Vương nối dài, đoạn ĐT 879 từ ranh Mỹ Tho đến trường tiểu học Long Hòa.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879 (từ đình đến ranh Mỹ Tho). Riêng đoạn từ cầu Tư Rót đến ranh Phú Kiết, đường huyện 28 (lộ tổng) và các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh phạm vi 100m giá 600.000đồng/m².
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

7. Xã Thanh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	60.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879B, đất ở gần trung tâm xã phạm vi 500m, [đường huyện 28 (lộ tổng), đường huyện 27 (đường huyện số 6)]. Riêng đất ở khu vực chợ và đường nội ô chợ xã giá 1.450.000 đ/m², đoạn ĐT 879 B đến cách trung tâm xã Thanh Bình 500m giá 900.000đ/m², các đoạn còn lại của đường huyện 28 (lộ tổng), đường huyện 27 (đường huyện số 6) và lộ đình giá 600.000đ/m².
- Khu vực 2: đất ở tại các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh, đường huyện, phạm vi 100m. Riêng đường kênh Nhỏ giá 350.000đồng/m².
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

8. Xã Song Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.300.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	70.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 50. Riêng đoạn Quốc lộ 50 từ ranh Tân Mỹ Chánh cách 200m giá 1.700.000 đ/m², đoạn từ vị trí 201m đến chợ Bình Long Song Bình giá 1.500.000 đồng/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường huyện 24A (đường lộ Xoài), (từ Quốc lộ 50 đến cầu UBND xã Song Bình), đường lộ Vàm (từ quốc lộ 50 đến bến đò lộ vàm).

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

9. Xã Long Bình Điền:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.300.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	70.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 50 (đoạn từ ranh Song Bình đến ranh Thị trấn). Riêng đoạn Quốc lộ 50 hai bên từ đường vào huyện đội đến ranh thị trấn giá 1.500.000đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền lộ 879C (Ông Văn), (từ Quốc lộ 50 đến cầu trại chăn nuôi), khu vực chợ Long Bình Điền (Quốc lộ 50 đến đường huyện 24C) (đường lộ 24 cũ). Riêng đường 24C (đường lộ 24 cũ) giá 300.000đ/m², lộ 879C (còn lại) giá 450.000đ/m².

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

10. Xã Đăng Hưng Phước:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	950.000
Khu vực 2	630.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	70.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền hai bên Đường tỉnh 879C đoạn chợ Ông Văn (từ trường THCS đến nhà bia xã).

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền lộ 879C (đoạn còn lại), đường huyện số 6, các lộ liên ấp tiếp giáp lộ 879C phạm vi 100m.

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

11. Xã Tân Thuận Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	65.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền hai bên đường Óc Eo, đường huyện 25A (đường bắc kênh Chợ Gạo), đường huyện 26 (đường 26/3), các lộ liên ấp tiếp giáp đường lộ Óc Eo, đường huyện 26, đường huyện 25A phạm vi 100m (gồm lộ: Tân Hưng – Tân Bình 2; Tân Phú – Tân Bình 1; Tân Bình 1; cây Trôm, Nam kênh 20/7). Riêng lộ Óc Eo đoạn từ ranh thị trấn đến cầu Sập giá 500.000đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền lộ liên ấp Tân Hưng – Tân Bình 2, đường liên ấp Tân Phú – Tân Bình 1, lộ Tân Bình 1, đường cây Trôm, lộ Nam kênh 20/7.

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

12. Xã Quơn Long:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	65.000

- Khu vực 1: đất ở khu vực chợ Quơn Long trong phạm vi 300m.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền tại đường 25A (đường Bắc kênh Chợ Gạo), đường huyện 26 (đường 26/3), đường lộ Me, đường trung tâm xã.

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

13. Xã Bình Phục Nhứt:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	65.000

- Khu vực 1: đất ở tại khu vực chợ Bình Phục Nhứt trong phạm vi 500m.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường huyện 25B (đường Nam kênh Chợ Gạo), đường huyện 21 (đường lộ Bình Phục Nhứt), các lộ liên ấp tiếp giáp đường huyện 21 phạm vi 100m. Riêng đường huyện 21 đoạn từ cầu 3/2 đến công chào xã giá 400.000đ/m².
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

14. Xã Bình Phan:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.800.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3	110.000
Khu vực 4	65.000

- Khu vực 1: đất ở tại khu vực Chợ Bình Phan (từ cầu sắt đến trạm bơm Bình Phan).
- Khu vực 2: đất ở tại đường huyện 22 (đường Bình Phan), (từ ranh Thị trấn đến đập nước).
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

15. Xã An Thạnh Thủy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.200.000
Khu vực 2	500.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	60.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 50, đường tỉnh 877 tiếp giáp Quốc lộ 50 phạm vi 200m. Riêng quốc lộ 50 đoạn từ cầu sắt đến trạm bơm Bình Phan giá 1.800.000 đ/m² và từ trạm bơm Bình Phan đến ngã ba đường tỉnh 877 giá 1.500.000đ/m².
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền tại đường tỉnh 877, các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh 877 phạm vi 100 m.
- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

16. Xã Bình Ninh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000

Khu vực 2	275.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	60.000

- Khu vực 1: khu vực chợ Bình Ninh đoạn (từ cầu Bình Ninh đến nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh), đoạn từ cầu chợ Thanh Nhựt đến ngã ba. Riêng lộ 877 còn lại giá 300.000 đồng/m².

- Khu vực 2: lộ bờ chợ, lộ liên xã Bình Ninh – Hòa Định (NĐTS) lộ vào bên đò, các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh 877 phạm vi 100m.

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

17. Xã Hòa Định:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	55.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền đường huyện 23 (đường Hòa Định), đường huyện 24A (đường Hòa Định – Xuân Đông).

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền lộ liên xã Hòa Định (Hòa Định – Bình Ninh).

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

18. Xã Xuân Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	200.000
Khu vực 2	150.000
Khu vực 3	90.000
Khu vực 4	50.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền đường huyện 24A (đường Hòa Định – Xuân Đông).

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường đê vàm Kỳ Hôn, đê Dương Kỳ Thống, các lộ liên ấp tiếp giáp đê phạm vi 100m.

- Khu vực 3: các tuyến đường còn lại và các tuyến đường xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

19. Thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	3.000.000

Khu vực 2	1.200.000
Khu vực 3	500.000
Khu vực 4	200.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền hai bên QL50 từ ranh Long Bình Điền đến cầu sắt, riêng đoạn từ lộ số 5 (cổng Chợ Gạo cũ) đến Huyện ủy có giá riêng.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường lò hủ tiếu đến lò giết mổ, đường kênh ngang, đường khu phố 4 và 5, các đường khu phố tiếp giáp Quốc lộ 50 trong phạm vi 100m.

- Khu vực 3: đường huyện 24C (đường lộ 24 cũ) và các tuyến đường thị trấn quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các tuyến đường còn lại.

C. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Mức giá Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Đường nội ô Chợ Gạo	5.000.000	4.000.000	1.500.000
- Quốc lộ 50	4.000.000	3.000.000	
- Đường khu phố 3	3.200.000		
- Các đường khu phố còn lại	500.000		

- Đường nội ô Chợ Gạo:

+ Vị trí 1: hai dãy phố Chợ Gạo mới

+ Vị trí 2: dãy phố khu vực bên xe

- Mặt tiền Quốc lộ 50:

+ Vị trí 1: từ lộ số 5 (cổng Chợ Gạo cũ) đến Huyện ủy

+ Vị trí 2: các đoạn còn lại

+ Vị trí 3: dãy phố sau dãy phố chợ cũ (Thọ An Đường cũ)

- Đường khu phố 3: từ bên xe đến kênh Chợ Gạo.

D. GIÁ ĐẤT Ở TẠI VỊ TRÍ HÈM TRONG ĐÔ THỊ:

* Hèm vị trí 1:

- Hèm xe ô tô, ba bánh vào được:

+ Hèm trái nhựa, bê tông: tính bằng 40% giá đất ở mặt tiền tương ứng,

+ Hèm trái đá đỏ, đá 4x6: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng

- Hèm xe ô tô, ba bánh không vào được:

+ Hèm trái nhựa, đan bê tông: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng,

+ Hèm trái đá đỏ, đá 4x6: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hèm vị trí 2: Là hèm tiếp giáp hèm vị trí 1 tính bằng 80% mức giá hèm vị trí 1.

* Các hèm có vị trí còn lại tính bằng 80% mức giá của hèm có vị trí liền kề trước đó.

Hèm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IX. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Xã Thạnh Nhứt:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	100.000
Vị trí 3	75.000
Vị trí 4	50.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 12A (đoạn từ giao lộ quốc lộ 50 với đường huyện 12A đến kênh Ba Cư).
- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 12A (đoạn từ hộ ông Lê Hữu Tài đến Cầu Ngang).
- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 12A (đoạn còn lại), đường huyện 12B; đất mặt tiền lộ Đường Trâu, lộ Thạnh Lạc Đông, lộ cầu Ván, lộ Đình; lộ Bình Hòa Long-Bình Tây.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	100.000
Vị trí 4	60.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	25.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 12A, đoạn từ giao lộ QL 50 với đường huyện 12A đến kênh Ba Cư.
- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 12A, đoạn từ hộ ông Lê Hữu Tài đến Cầu Ngang.
- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 12A, đường huyện 12B của các đoạn còn; đất mặt tiền lộ Đường Trâu, lộ Thạnh Lạc Đông, lộ Cầu Ván, lộ Đình; lộ Bình Hòa Long-Bình Tây.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

2. Xã Bình Nhì:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	70.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ giao lộ QL 50 đến kênh Tham Thu.

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ kênh Tham Thu đến giáp ranh xã Đồng Thạnh.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 20; Lộ số 6; Lộ số 4; Lộ số 7; Lộ Đình.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 6: Các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	170.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	25.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ giao lộ QL 50 đến kênh Tham Thu.

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ kênh Tham Thu đến giáp ranh xã Đồng Thạnh.

- Vị trí 4: đất mặt tiền cặp đường huyện 20; lộ số 6; lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

3. Xã Đồng Thạnh:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	65.000
Vị trí 5	40.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền cấp theo QL 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ giao lộ QL 50 đến kênh Tham Thu.
- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 13A, đoạn từ giao lộ ĐH 18 & ĐH 13A đến hộ Ông Hà Văn Sinh.
- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ kênh Tham Thu đến hộ Ông Sáu Hạnh; đất mặt tiền đường huyện 13A, đoạn từ hộ Ông Hà Văn Linh đến giáp ranh xã Thành Công.
- Vị trí 5: đất mặt tiền lộ Truyền Thống; đường Trường học cấp 1,2 Đồng Thạnh; đường liên ấp Thạnh Phú - Thạnh Lạc.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	170.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	80.000
Vị trí 5	40.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ giao lộ QL 50 đến kênh Tham Thu; đoạn từ hộ ông Sáu Hạnh đến điểm bán vật tư NN ông Tư Hoàng.
- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 13A, đoạn từ giao lộ ĐH 18 & ĐH 13A đến hộ ông Hà Văn Linh.
- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ kênh Tham Thu đến hộ ông Sáu Hạnh; đất mặt tiền đường huyện 13A, đoạn từ hộ ông Hà Văn Sinh đến giáp ranh xã Thành Công.
- Vị trí 5: đất mặt tiền lộ Truyền Thống; đường Trường học cấp 1,2 Đồng Thạnh; đường liên ấp Thạnh Phú-Thạnh Lạc.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

4. Xã Đồng Sơn:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	48.000
Vị trí 3	32.000
Vị trí 4	24.000
Vị trí 5	18.000
Vị trí 6	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ điểm bán vật tư NN ông Tư Hoàng đến bến đò Đồng Sơn; đất mặt tiền đường huyện 18, đoạn từ cầu Rạch Lá đến điểm bán vật tư NN ông Tư Hoàng.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường Bình Trinh, đường Ninh Đồng B.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, tương đương loại đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương loại đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	170.000
Vị trí 3	48.000
Vị trí 4	32.000
Vị trí 5	25.000
Vị trí 6	14.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền đường huyện 18 (đoạn từ điểm bán vật tư NN ông Tư Hoàng đến bến đò Đồng Sơn).

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 18 (đoạn từ cầu rạch Lá đến điểm bán vật tư nông nghiệp ông Tư Hoàng).

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường Bình Trinh, đường Ninh Đồng B

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: 15.000đ/m².

5. Xã Bình Phú:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	65.000
Vị trí 2	48.000
Vị trí 3	32.000
Vị trí 4	24.000
Vị trí 5	18.000
Vị trí 6	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền đường huyện 13A & 13B.
- Vị trí 2: đất mặt tiền đường Bình Phú-Thọ Khương; đường Bình Phú-Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N815 - N816.
- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, tương đương đất nông nghiệp hạng 2.
- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	80.000
Vị trí 2	48.000
Vị trí 3	32.000
Vị trí 4	25.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền đường huyện 13A & 13B.
- Vị trí 2: đất mặt tiền đường Bình Phú-Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N815-N816.
- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, tương đương đất nông nghiệp hạng 3.
- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

6. Xã Thành Công:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	80.000
Vị trí 4	60.000
Vị trí 5	48.000
Vị trí 6	32.000

Vị trí 7	24.000
Vị trí 8	18.000
Vị trí 9	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 873, đoạn từ cây xăng Thành Công đến giao lộ ĐT 873 & ĐH 13A.
- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 873, đoạn từ giao lộ QL 50-ĐT 873 đến kênh Tham Thu.
- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 873, đoạn từ kênh Tham Thu đến cây xăng Thành Công; đất mặt tiền đường huyện 13A; ĐH 14, đoạn từ giao lộ ĐH 13A-ĐH14 đến hộ Đỗ Văn Giang; đoạn còn lại của ĐH14.
- Vị trí 5: đất mặt tiền đường Xóm Mới; đường Bình Nhựt; đường Bình Lạc; đường Bình Hưng.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.
- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.
- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.
- Vị trí 9: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	15.000
Vị trí 3	100000
Vị trí 4	70.000
Vị trí 5	48.000
Vị trí 6	32.000
Vị trí 7	25.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 873, đoạn từ cây xăng Thành Công đến giao lộ ĐT 873 & ĐH 13A
- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 873, đoạn từ giao lộ QL 50-ĐT 873 đến kênh Tham Thu.
- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 873, đoạn từ kênh Tham Thu đến cây xăng Thành Công; Đất mặt tiền đường huyện 13A; đường huyện 14, đoạn từ giao lộ đường huyện 13A-đường huyện 14 đến hộ Đỗ Văn Giang; đoạn còn lại của đường huyện 14.
- Vị trí 5: đất mặt tiền đường Xóm Mới; đường Bình Nhựt; đường Bình Lạc; đường Bình Hưng.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

7. Xã Yên Luông:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	90.000
Vị trí 3	65.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 15A, đoạn giáp ranh thị xã Gò Công đến hộ ông Tư Thiệt; đoạn từ hộ ông Bảy Hải đến trường Mẫu giáo Yên Luông.

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Tư Thiệt đến hộ ông Bảy Hải; đoạn từ trường Mẫu giáo Yên Luông đến giáp ranh xã Thạnh Trị và đất mặt tiền cấp theo ĐH 16B.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường ấp Phú Quới; đường ấp Thạnh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Bờ Làng liên ấp.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	80.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Bảy Hải đến trường Mẫu giáo Yên Luông.

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Bảy Hải đến giáp ranh thị xã Gò Công; đoạn từ trường Mẫu giáo Yên Luông đến giáp ranh xã Thạnh Trị và đất mặt tiền cấp theo đường huyện 16B.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường ấp Phú Quới; đường ấp Thạnh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Bờ Làng liên ấp.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

8. Xã Thạnh Trị:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	90.000
Vị trí 3	65.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Phan Hữu Trí đến nhà máy Năm Nàn cũ, đường huyện 16A, đoạn từ giao lộ QL 50 với đường huyện 16A đến công ấp Văn hoá Thạnh Hòa Đông.
- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 15A (các đoạn còn lại); đường huyện 16A, từ công ấp Văn hoá Thạnh Hòa Đông đến giáp ranh xã Long Bình.
- Vị trí 4: đất mặt tiền đường Thạnh Yên; đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị); đường lộ Đình.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	80.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền cấp theo QL 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Phan Hữu Trí đến nhà máy Năm Nàn cũ; đường huyện 16A, đoạn từ giao lộ QL50 với đường huyện 16A đến công ấp Văn hoá Thạnh Hòa Đông.
- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 15A (các đoạn còn lại); đường huyện 16A, từ công ấp Văn hoá Thạnh Hòa Đông đến giáp ranh xã Long Bình.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường Thạnh Yên; đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình – Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trì); đường lộ Đình.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất hạng 3.

9. Xã Bình Tân:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	100.000
Vị trí 2	70.000
Vị trí 3	50.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000
Vị trí 7	18.000
Vị trí 8	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ trường TH Bình Tân 1 (đê Đông) đến đê Tây.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giáp ranh thị xã Gò Công đến trường TH Bình Tân 1 (đê Đông).

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ đê Tây đến giáp ranh xã Long Bình; Đất mặt tiền đường huyện 19, đoạn từ Đường tỉnh 877 đến hộ bà Trần Thị Ánh Hồng; đường huyện 17, đoạn từ cầu Thủy Lợi đến bến phà Tân Long; đất mặt tiền đường huyện 11, đoạn từ Đường tỉnh 877- đường huyện 11 đến giáp ranh xã Long Bình.

Đất mặt tiền đường huyện 19, đoạn từ hộ bà Trần Thị Ánh Hồng đến giáp ranh TX Gò Công; đường huyện 17, đoạn từ Đường tỉnh 877 đến cầu Thủy Lợi.

Đất mặt tiền đường lộ Hội Đồng

- Vị trí 4: đất mặt tiền cấp theo đường Xóm Thù.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	60.000

Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	25.000
Vị trí 7	14.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ trường TH Bình Tân 1 (đê Đông) đến đê Tây.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giáp ranh TX Gò Công đến trường TH Bình Tân 1 (đê Đông).

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ đê Tây đến giáp ranh xã Long Bình; Đất mặt tiền đường huyện 19, đoạn từ Đường tỉnh 877 đến hộ bà Trần Thị Ánh Hồng; đường huyện 17, đoạn từ cầu Thủy Lợi đến bến phà Tân Long; đất mặt tiền đường huyện 11, đoạn từ Đường tỉnh 877- đường huyện 11 đến giáp ranh xã Long Bình

Đất mặt tiền đường huyện 19, đoạn từ hộ bà Trần Thị Ánh Hồng đến giáp ranh TX Gò Công; đường huyện 17, đoạn từ Đường tỉnh 877 đến cầu Thủy Lợi

Đất mặt tiền đường lộ Hội Đông

- Vị trí 4: đất mặt tiền cặp theo đường Xóm Thủ.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

10. Xã Long Bình:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	65.000
Vị trí 5	50.000
Vị trí 6	32.000
Vị trí 7	24.000
Vị trí 8	18.000

*Vị trí 1:

- Vị trí 1a: đất mặt tiền Đường tỉnh 877.

+ Đoạn từ phòng khám khu vực Long Bình đến giao lộ đường nối vào cầu Long Bình;

+ Đoạn từ giao lộ đường nối vào cầu Long Bình & Đường tỉnh 877 đến đường huyện 16A nối dài;

+ Đoạn từ giao lộ đường huyện 16A và đường nối vào cầu Long Bình đến chân cầu Long Bình;

+ Đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 với đường nối vào cầu Long Bình đến hộ ông Võ Văn Bê.

+ Đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 với đường nối vào cầu Long Bình đến công Năm Đức.

- Vị trí 1b: đất mặt tiền đường huyện 16A, đoạn từ giao lộ đường huyện 16A và đường nối vào cầu Long Bình đến cầu Xóm Lá.

- Vị trí 2: đất mặt tiền cấp theo đường huyện 16A, đoạn từ trạm Y Tế xã Long Bình đến cầu Xóm Lá.

- Vị trí 3: đất mặt tiền cấp theo Đường tỉnh 877, đoạn từ giáp ranh xã Bình Tân đến hộ ông Võ Văn Bê và đoạn từ giao lộ đường nối vào cầu Long Bình – Đường tỉnh 877 đến công Năm Đức;

Đất mặt tiền đường huyện 17 từ cầu Thủy Lợi đến phà Tân Long; đất mặt tiền ĐH1, đoạn từ cầu Long Thạnh đến hộ Đỗ Thị Thủy.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 17, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 – đường huyện 17 đến cầu Thủy lợi; đất mặt tiền đường huyện 11, đoạn từ hộ Đỗ Thị Thủy đến giáp ranh xã Bình Tân; đất mặt tiền đường Hòa Phú-Long Hải đến Công Sáu Sơn; đất mặt tiền đường huyện 16A, đoạn từ giáp ranh xã Thanh Trị đến trạm Y Tế xã Long Bình.

- Vị trí 5: đất mặt tiền đường Hòa Phú-Long Hải của các đoạn còn lại; đường lộ Long Thới.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	150.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	90.000
Vị trí 5	65.000
Vị trí 6	32.000
Vị trí 7	25.000
Vị trí	14.000

- Vị trí 1:

- Vị trí 1a :đất mặt tiền Đường tỉnh 877

+ Đoạn từ phòng khám khu vực Long Bình đến giao lộ đường nối vào cầu Long Bình;

+ Đoạn từ giao lộ đường nối vào cầu Long Bình & Đường tỉnh 877 đến đường huyện 16A nối dài;

+ Đoạn từ giao lộ đường huyện 16A và đường nối vào cầu Long Bình đến chân cầu Long Bình;

+ Đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 với đường nối vào cầu Long Bình đến hộ ông Võ Văn Bê .

+ Đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 với đường nối vào cầu Long Bình đến công Năm Đức.

- Vị trí 1b: đất mặt tiền đường huyện 16A, đoạn từ giao lộ đường huyện 16A và đường nối vào cầu Long Bình đến cầu Xóm Lá.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 16A, đoạn từ trạm Y Tế xã Long Bình đến cầu Xóm Lá.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giáp ranh xã Bình Tân đến hộ ông Võ Văn Bê và đoạn từ giao lộ đường nối vào cầu Long Bình – Đường tỉnh 877 đến công Năm Đức;

+ Đất mặt tiền đường huyện 17, đoạn từ cầu Thủy Lợi đến phà Tân Long; đất mặt tiền đường huyện 11, đoạn từ cầu Long Thạnh đến hộ Đỗ Thị Thủy.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 17, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 – đường huyện 17 đến cầu Thủy lợi ; đất mặt tiền đường huyện 11, đoạn từ hộ Đỗ Thị Thủy đến giáp ranh xã Bình Tân; đất mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải đến Công Sáu Sơn; đất mặt tiền đường huyện 16A, đoạn từ giáp ranh xã Thanh Trị đến trạm Y Tế xã Long Bình.

- Vị trí 5: đất mặt tiền đường Hòa Phú-Long Hải của các đoạn còn lại; đường lộ Long Thới.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: 18.000đ/m²

11. Xã Long Vĩnh:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	65.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000
Vị trí 7	18.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ Huỳnh Phước Long (phía Vĩnh Hựu) đến cầu Kênh 14.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 872 đoạn từ giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến hộ Huỳnh Phước Long (phía Vĩnh Hựu).

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 16A; đường huyện 16C; đường Thới An A-Phú Quới; đường Hưng Hòa-Thới An B.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	160.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	90.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ Huỳnh Phước Long (phía Vĩnh Hựu) đến cầu Kênh 14.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến hộ Huỳnh Phước Long (phía Vĩnh Hựu).

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường huyện 16A; đường huyện 16C; đường Thới An A-Phú Quới; đường Hưng Hòa-Thới An B.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

12. Xã Vĩnh Hựu:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	70.000
Vị trí 4	32.000
Vị trí 5	24.000
Vị trí 6	18.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ Huỳnh Phước Long đến trường THCS Vĩnh Hựu.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ nhà máy Sáu Đặng đến hộ Huỳnh Phước Long; đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ nghĩa địa Cà Chốt đến giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường tỉnh 877; Đường tỉnh 877, đoạn từ trường TH Vĩnh Hựu 1 đến công Cà Chốt; đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ trường THCS Vĩnh Hựu đến ranh nghĩa địa Cà Chốt; đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ công chùa Cà Chốt đến giáp ranh Chợ Gạo.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877 của các đoạn còn lại; đất mặt tiền cấp theo đường huyện 15A; đường huyện 15B, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến bến đò Vàm Giồng; đường Ao Dương, đoạn từ cầu kênh 14 đến ngã ba Ao Dương; đường huyện 16C, đoạn từ cầu kênh 14 đến cầu Rạch Vách; đất mặt tiền cấp theo đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu.

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, tương đương loại đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	80.000
Vị trí 5	50.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ Huỳnh Phước Long đến trường THCS Vĩnh Hựu.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ nhà máy Sáu Đăng đến hộ Huỳnh Phước Long; đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ nghĩa địa Cà Chốt đến giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường tỉnh 877; Đường tỉnh 877, đoạn từ trường TH Vĩnh Hựu 1 đến cổng Cà Chốt; đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ trường THCS Vĩnh Hựu đến ranh nghĩa địa Cà Chốt; đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ cổng chùa Cà Chốt đến giáp ranh Chợ Gạo.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877; đất mặt tiền đường huyện 15A; đường huyện 15B, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến bến đò Vàm Giồng; đường Ao Dương, đoạn từ cầu kênh 14 đến ngã ba Ao Dương; đường huyện 16C, đoạn từ cầu kênh 14 đến cầu Rạch Vách.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

13. Xã Tân Thới:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	120.000

Vị trí 3	70.000
Vị trí 4	50.000
Vị trí 5	18.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra Bến Lữ đến giao lộ Đường tỉnh 877B ra bến đò Vàm Giồng.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra Bến Lữ đến đường vào chùa Kim Thiên.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra bến đò Vàm Giồng đến đường đan vào nhà ông Năm Vân.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B của các đoạn còn lại trên địa bàn; Đất mặt tiền đường huyện 15B; đường Bến Lữ; đường ra bến đò Tân Phú - Bình Ninh; Đất mặt tiền cặp theo đường trường học Tân Quý.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 4

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	150.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	75.000
Vị trí 5	50.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra Bến Lữ đến giao lộ Đường tỉnh 877B ra bến đò Vàm Giồng.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra Bến Lữ đến đường vào chùa Kim Thiên.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra bến đò Vàm Giồng đến đường đan vào nhà ông Năm Vân.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B của các đoạn còn lại trên địa bàn; Đất mặt tiền đường huyện 15B; đường Bến Lữ; đường ra bến đò Tân Phú-Bình Ninh.

- Vị trí 5: đất mặt tiền cặp theo đường trường học Tân Quý.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

14. Xã Tân Phú:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	120.000
Vị trí 2	90.000
Vị trí 3	75.000
Vị trí 4	60.000
Vị trí 5	45.000

Vị trí 6	32.000
Vị trí 7	25.000
Vị trí 8	18.000
Vị trí 9	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ công VH áp Tân Ninh đến đường vào miếu Tân Ninh.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ trường THCS Tân Phú đến cầu Cây Me

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ công văn hoá áp Tân Ninh đến trường THCS Tân Thới; đoạn từ cầu Hai Sanh đến ngã ba giao lộ Đường tỉnh 877B ra bên đò Tân Xuân.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ cầu Cây Me đến ngã ba giao lộ Đường tỉnh 877B ra bên đò Tân Xuân và đoạn từ cầu Hai Sanh đến giáp ranh xã Phú Thạnh.

- Vị trí 5: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B của đoạn còn lại; đường ra bên đò Rạch vách.

- Vị trí 6: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đường Tân Thành-Tân An (từ Rạch Cầu đến hộ ông Hai Y); đường áp Tân Thạnh (từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Bảy Cụt); đường qua trung tâm xã Tân Thạnh.

- Vị trí 7: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đường Tân Thành-Tân An (đoạn còn lại).

- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 9: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	75.000
Vị trí 5	60.000
Vị trí 6	45.000
Vị trí 7	32.000
Vị trí 8	25.000
Vị trí 9	14.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ công VH áp Tân Ninh đến đường vào miếu Tân Ninh.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ trường THCS Tân Phú đến cầu Cây Me

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ công văn hoá áp Tân Ninh đến trường THCS Tân Thới; đoạn từ cầu Hai Sanh đến ngã ba giao lộ Đường tỉnh 877B ra bên đò Tân Xuân.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ cầu Cây Me đến ngã ba giao lộ ĐT 877B ra bên đò Tân Xuân và đoạn từ cầu Hai Sanh đến giáp ranh xã Phú Thạnh; đất mặt tiền Đường tỉnh 877B đoạn còn lại; đất mặt tiền Đường tỉnh 877B; đất mặt tiền Đường tỉnh 877B.

- Vị trí 5: đường ra bên đò Rạch vách; đường Tân Thành-Tân An (từ Rạch Cầu đến hộ ông Hai Y); đường ấp Tân Thạnh (từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Bảy Cut); đường qua trung tâm xã Tân Thạnh;

- Vị trí 6: đường Tân Thành-Tân An (đoạn còn lại).

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 8: Các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 9: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

15. Xã Phú Thạnh:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.00
Vị trí 2	50.000
Vị trí 3	40.000
Vị trí 4	18.000
Vị trí 5	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ đầu lộ kênh đê bao Bãi Bùn đến kênh Ba Góc; Đất mặt tiền đường huyện 17.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B của các đoạn còn lại trên địa bàn.

- Vị trí 3: đất mặt tiền cấp theo lộ Cà Thu 2 (từ ĐT 877B đến hộ Đặng Văn Danh); lộ Kênh Nhiễm (từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Tư Long); lộ Bà Lắm (từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh-Phú Đông).

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, tương đương loại đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 5: Các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.00
Vị trí 2	75.000
Vị trí 3	50.000
Vị trí 4	32.000
Vị trí 5	25.000
Vị trí 6	14.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ đầu lộ kênh đê bao Bãi Bùn đến kênh Ba Góc; Đất ở cấp theo cấp theo mặt tiền đường huyện 17.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 877B của các đoạn còn lại trên địa bàn.

- Vị trí 3: đất mặt tiền cấp theo lộ Cà Thu 2 (từ Đường tỉnh 877B đến ông Đặng Văn Danh); lộ Kênh Nhiễm (từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Tư Long; lộ Bà Lắm (từ ĐT 877B đến đê bao Phú Thạnh-Phú Đông).

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: 18.000đ/m².

16. Tân Thạnh:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	60.000
Vị trí 2	50.000
Vị trí 3	24.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền đường TT xã Tân Thạnh đoạn từ bến đò Tân Thành 2 đến giao lộ đường xã Tân Thạnh và từ- giao lộ đường xã Tân Thạnh đến cầu Bàn Ngọt.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường xã Tân Thạnh đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hộ ông Năm Súng; đoạn từ cầu rạch Bàn Ngọt đến cầu rạch Khe Luông và đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lữ.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	60.000
Vị trí 2	50.000
Vị trí 3	32.000
Vị trí 4	25.000
Vị trí 5	14.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền đường trung tâm xã Tân Thạnh đoạn từ bến đò Tân Thành 2 đến giao lộ đường xã Tân Thạnh và từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến cầu Bàn Ngọt.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường xã Tân Thạnh: đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hộ ông Năm Súng; đoạn từ cầu rạch Bàn Ngọt đến cầu rạch Khe Luông và đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lữ

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, tương đương đất nông nghiệp hạng 4.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: 18.000đ/m².

17. THỊ TRẤN VĨNH BÌNH:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	65.000
Vị trí 5	40.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50; Đất mặt tiền Đường tỉnh 872: đoạn từ đường vào bãi rác thị trấn đến nhà máy bà Sáu Đặng;

+ Đất mặt tiền đường huyện 12B: đoạn từ giao lộ đường huyện 12B với Lộ Xe Be đến cổng Ba Ngân;

+ Đất mặt tiền đường huyện 15A: đoạn từ cổng Ba Kiểm đến cầu Sáu Biều, đoạn từ đường vào trường Đảng đến cổng Bà Rem.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 12B: đoạn từ cổng Ba Ngân đến cổng Năm Khánh; Đất mặt tiền cặp theo đường Trường Đảng, đường Đình.

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 15A : đoạn từ giáp ranh xã thanh Trì đến cổng Ba Kiểm, đoạn từ cổng Bà Rem đến giáp ranh xã Vĩnh Hựu; Đất mặt tiền cặp theo đường ấp Hạ.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 872: đoạn từ hộ bà Chín Đồng đến đường vào bãi rác thị trấn.

- Vị trí 5: đất mặt tiền đường huyện 12B: đoạn từ cổng Năm Khánh đến giáp ranh xã Thanh Nhựt.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	170.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	80.000
Vị trí 5	40.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50 trong phạm vi 60m tính từ mép taluy; Đất mặt tiền Đường tỉnh 872: đoạn từ đường vào bãi rác thị trấn đến nhà máy bà Sáu Đặng;

+ Đất mặt tiền đường huyện 12B: đoạn từ giao lộ đường huyện 12B với lộ Xe Be đến cống Ba Ngân;

+ Đất mặt tiền đường huyện 15A: đoạn từ cống Ba Kiếm đến cầu Sáu Biều, đoạn từ đường vào trường Đảng đến cống Bà Rem.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường huyện 12B đoạn từ cống Ba Ngân đến cống Năm Khánh; đất mặt tiền cấp theo đường Trường Đảng, đường Đình.

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường huyện 15A: đoạn từ giáp ranh xã thanh Trị đến cống Ba Kiếm, đoạn từ cống Bà Rem đến giáp ranh xã Vĩnh Hựu; đất mặt tiền cấp theo đường Ấp Hạ.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ bà Chín Đông đến đường vào bãi rác thị trấn.

- Vị trí 5: đất mặt tiền đường huyện 12B, đoạn từ cống Năm Khánh đến giáp ranh xã Thanh Nhựt.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Xã Thanh Nhựt:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	90.000
Khu vực 1B	75.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000

- Khu vực 1: đất ở cấp theo lộ xã.

+ Khu vực 1A: lộ Đường Trâu; lộ Thanh Lạc Đông; lộ Bình Hòa Long-Bình Tây trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới .

+ Khu vực 1B: lộ Cầu Ván; lộ Đình trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0 x 4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

2. Xã Bình Nhì:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 1C	90.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000

- Khu vực 1: đất ở cấp theo lộ xã
 - + Khu vực 1A : đất ở tại mặt tiền lộ số 6 trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới đoạn từ giao lộ QL 50 đến kênh Tham Thu.
 - + Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền lộ số 6 trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới các đoạn còn lại.
 - + Khu vực 1C: đất ở tại mặt tiền lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.
- Khu vực 2: vị trí đất mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).
- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

3. Xã Đồng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 1C	75.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000

- Khu vực 1: đất ở cấp theo lộ xã
 - + Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường huyện 13A: đoạn từ hộ ông Hà Văn Sinh đến giáp ranh xã Thành Công trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới
 - + Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền lộ Truyền Thống; đường Trường học cấp 1,2 trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.
 - + Khu vực 1C: đất ở tại mặt tiền đường liên ấp Thạnh Phú-Thạnh Lạc trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.
- Khu vực 2: vị trí đất mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).
- Khu vực 3: Các vị trí còn lại..

4. Xã Đồng Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	90.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000
Khu vực 5	1.000.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền đường Bình Trinh; đường Ninh Đồng B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới

- Khu vực 2: đất ở tại vị trí mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0 x 4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 2 và hạng 3 liền kề.

- Khu vực 4: Các vị trí còn lại.

- Khu vực 5: đất ở trong nội vi chợ Đồng Sơn.

5. Xã Bình Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	90.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 2	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền lộ xã gồm đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú-Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N815-N816 trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

-Khu vực 2: Vị trí đất mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

-Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 2 và hạng 3 liền kề.

-Khu vực 4: Tương đương đất nông nghiệp hạng 4 và hạng 5 liền kề.

6. Xã Thành Công:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	90.000
Khu vực 1B	75.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1:

+ Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường Xóm Mới; đường Bình Nhựt; đường Bình Hưng trong phạm vi 40m tính từ mốc lộ giới.

+ Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường Bình Lạc trong phạm vi 40m tính từ mốc lộ giới;

- Khu vực 2: vị trí đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0 x 4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 2 và hạng 3 liền kề.

- Khu vực 4: Tương đương đất nông nghiệp hạng 4, hạng 5 và hạng 6 liền kề.

7. Xã Yên Lương:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	90.000
Khu vực 1B	75.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường ấp Phú Quới; đường ấp Thanh Phong; đường ấp Bình Cách trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1B: Đường Bờ Làng liên ấp trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

-Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

8. Xã Thạnh Trị:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	90.000
Khu vực 1B	75.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường Thạnh Yên; đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình – Thạnh An (giáp ranh TTVB đến cầu Thạnh Trị) trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường lộ Đình trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

9. Xã Bình Tân:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	150.000
Khu vực 1B	100.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường lộ Hội Đồng trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường Xóm Thủ trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 2 và hạng 3 liền kề.

- Khu vực 4: Tương đương đất nông nghiệp hạng 4, hạng 5 và hạng 6 liền kề.

10. Xã Long Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2A	150.000
Khu vực 2B	100.000
Khu vực 2C	100.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000
Khu vực 5	40.000

- Khu vực 1: đất ở trong nội vi chợ Long Bình.

- Khu vực 2A: đường Hòa Phú - Long Hải trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới, đoạn từ giao lộ ĐT 877 đến công Sáu Sơn.

- Khu vực 2B: đường hòa Phú-Long Hải trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới các đoạn còn lại.

- Khu vực 2C: lộ Long Thới trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 4: Tương đương loại đất nông nghiệp hạng 2 và hạng 3 liền kề.

- Khu vực 5: Tương đương đất nông nghiệp hạng 4, hạng 5 và hạng 6 liền kề.

11. Xã Long Vĩnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 1C	120.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường Thới An A - Phú Quới trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường Hưng Hòa - Thới An B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1C: đất ở tại mặt tiền đường Vĩnh Quới trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

-Khu vực 3: Tương đương loại đất nông nghiệp hạng 2 và hạng 3 liền kề

-Khu vực 4: Tương đương loại đất nông nghiệp hạng 4 liền kề.

12. Xã Vĩnh Hựu:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường Ao Dương trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới đoạn từ cầu kênh 14 đến ngã ba Ao Dương.

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Tương đương loại đất nông nghiệp hạng 2 và hạng 3 liền kề.

- Khu vực 4: Tương đương loại đất nông nghiệp hạng 4 liền kề.

13. Xã Tân Thới:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	75.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường Bến Lữ; đường ra bến đò Tân Phú- Bình Ninh trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường Bến Lữ; đường ra bến đò Tân Phú-Bình Ninh trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim

đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.
- Khu vực 4: Tương đương đất nông nghiệp hạng 4 liền kề.

14. Xã Tân Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	75.000
Khu vực 1C	100.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường ra bến đò Rạch Vách trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường Tân Thành-Tân An (đoạn còn lại) trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1C: đất ở tại mặt tiền đường Tân Thành-Tân An (từ Rạch Cầu đến hộ ông Hai Y); đường ấp Tân Thành (từ giao lộ ĐT 877B đến hộ ông Bảy Cụt); đường qua trung tâm xã Tân Thành trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

-Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

-Khu vực 4: Tương đương đất nông nghiệp hạng 4 và hạng 5 liền kề.

15. Xã Phú Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	100.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền lộ Cà Thu 2 (từ ĐT 877B đến hộ ông Đặng Văn Danh); lộ Kênh Nhiễm (từ ĐT 877B đến hộ ông Tư Long); lộ Bà Lắm (từ ĐT 877B đến đê bao Phú Thạnh -Phú Đông) trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

- Khu vực 4: Tương đương đất nông nghiệp hạng 4 và hạng 5 liền kề.

16. Xã Tân Thạnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	90.000
Khu vực 1B	75.000
Khu vực 2	60.000
Khu vực 3	50.000
Khu vực 4	40.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường trung tâm xã Tân Thạnh và một đoạn đường xã Tân Thạnh trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới; đoạn từ bến đò Tân Thành 2 đến giao lộ đường xã Tân Thạnh và từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến cầu Bản Ngọt.

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường xã Tân Thạnh trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới; đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hộ ông Năm Súng; đoạn từ cầu rạch Bản Ngọt đến cầu rạch Khe Luông và đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lữ.

Đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường và các đoạn còn lại của đường xã Tân Thạnh (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

-Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

-Khu vực 4: Tương đương đất nông nghiệp hạng 4 và hạng 5 liền kề.

17. Thị trấn Vĩnh Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	400.000
Khu vực 1B	400.000
Khu vực 1C	300.000
Khu vực 2	70.000
Khu vực 3	50.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường Trường Đảng trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới, từ ĐH 15A đến trường THCS Vĩnh Bình 2.

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường Đình trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới, từ ĐT 872 (đường Thiện Chí) đến kênh trường Đảng.

- Khu vực 1C: đất ở tại mặt tiền đường ấp Hạ trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới, từ cầu Sáu Biểu đến giáp ranh xã Thạnh Trị.

- Khu vực 2: Vị trí đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê-tông ciment, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: Tương đương đất nông nghiệp hạng 2 và hạng 3 liền kề.

C. GIÁ ĐẤT Ở TẠI TRỤC LỘ GIAO THÔNG CHÍNH:*Đơn vị tính: đồng/m²*

	Tuyến đường	Từ	Đến	Mức giá
1	QL 50	- Ngã ba Giáp Hạt	Trại gà HTX Bình Tây	800.000
		- Trại gà HTX Bình Tây	Đầu lộ Xe Be	900.000
		- Đầu lộ Xe Be	Cây xăng Tư Liệt	1.200.000
		- Cây xăng Tư Liệt	Hết ranh thị trấn Vĩnh Bình	900.000
		- Hết ranh thị trấn Vĩnh Bình	Cổng N8	600.000
		- Cổng N8	Hộ ông Sáu Tại	800.000
		- Hộ ông Sáu Tại	Trường Tiểu học Bình Cách - Yên Luông	600.000
		- Trường Tiểu học Bình Cách - Yên Luông	Giáp ranh xã Long Chánh Thị xã Gò Công	900.000
2	Đường tỉnh 872	- Hộ bà Đặng Thị Rết (giáp nghĩa địa)	Đường vào bãi rác thị trấn	200.000
		- Đường vào bãi rác thị trấn	Cổng Ba Lùn	800.000
		- Cổng Ba Lùn	Nhà máy Sáu Đặng	500.000
		- Nhà máy Sáu Đặng	Hộ ông Huỳnh Phước Long	350.000
		- Hộ ông Huỳnh Phước Long	Trường Trung học CS xã Vĩnh Hựu	700.000
		- Trường Trung học CS xã Vĩnh Hựu	Nghĩa địa Cà Chốt	350.000
		- Nghĩa địa Cà Chốt	Giao lộ ĐT 872 và ĐT 877	400.000
3	Đường tỉnh 873	- Giao lộ QL 50- ĐT 873	Cây xăng Thành Công	350.000
		- Cây xăng Thành Công	Giao lộ ĐT 873 - ĐT 13&14	450.000
4	Đường tỉnh 877	- Giáp ranh phường 5, TXGC	Trường TH Bình Tân 1	200.000
		- Trường TH Bình Tân 1	Đê Tây	350.000
		- Đê Tây	Hộ Võ Văn Bé	200.000
		- Hộ Võ Văn Bé	PKKV Long Bình	500.000
		- Phòng khám khu vực Long Bình	Giao lộ đường nối vào cầu Long Bình - ĐT 877	1.000.000

		- Giao lộ đường nối vào cầu Long Bình-ĐT 877 nối dài đến ĐH 16	Cầu Long Bình	1.000.000
		- Giao lộ đường nối vào cầu Long Bình-ĐH 16	Cầu Long Bình	750.000
		- Giao lộ đường nối vào cầu Long Bình-ĐT 877	Cổng Năm Đục	500.000
		- Cổng Năm Đục	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	200.000
		- Trường TH Vĩnh Hựu 1	Cổng Chùa Cà Chốt	400.000
		- Cổng Cà Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh	250.000
5	Đường tỉnh 877 B	- Giáp ranh xã Phú Đông.	Đầu lộ kênh đê bao Bãi Bùn	150.000
		- Đầu lộ kênh đê bao Bãi Bùn	Kênh Ba Góc	700.000
		- Ngã ba bên đò Tân Xuân	Cầu Hai Sanh	200.000
		- Cầu Cây Me	Trường THCS Tân Phú	300.000
		- Cổng Văn hóa ấp Tân Ninh	Đường vào miếu Tân Ninh	400.000
		- Giao lộ 877 B ra bến lữ	Giao lộ 877 B ra bến Vàm Giồng	600.000
		- Các đoạn còn lại		150.000
6	Đường huyện 15A	- Giáp ranh xã Long Hòa TXGC	Nhà ông Tứ Kiệt	150.000
		- Nhà ông Tứ Kiệt	Nhà Bảy Hải	120.000
		- Nhà Bảy Hải	Trường Mẫu giáo Yên Luông	200.000
		- Trường Mẫu giáo Yên Luông	Nhà máy Năm Nàn	120.000
		- Nhà máy Năm Nàn	Nhà ông Phan Hữu Trí	300.000
		- Nhà ông Phan Hữu Trí	Cổng áp Hạ (giáp ranh T. Trị - TT VB)	200.000
		- Cổng áp Hạ (giáp ranh T. Trị - TT VB)	Hèm vào nhà Ba Kiếm	300.000
		- Hèm vào nhà Ba Kiếm	Cầu Sáu Biểu	600.000
		- Cổng Ba Ri	Lộ trường Đàng	700.000
		- Đầu lộ vào trường Đàng	Cổng Bà Rem	500.000
		- Cổng Bà Rem	Giáp ranh xã Vĩnh Hựu	300.000
		- Giáp ranh xã Vĩnh Hựu-TTVB	Hết tuyến	120.000

7	Lộ Ao Dương	Cầu kênh 14	Ngã ba Ao Dương	120.000
8	Đường huyện 15B	Đường tỉnh 877	Đường tỉnh 877B	120.000
9	Đường huyện 16A	Giao lộ QL 50, ĐH 16A	Công áp Văn hóa Thanh Hòa Đông	300.000
		Công áp Văn hóa Thanh Hòa Đông	Trường tiểu học Long Bình	130.000
		Trường TĐHong Bình	Cầu Xóm lá	350.000
		Cầu Xóm lá	Chân cầu Long Bình	750.000
10	Đường huyện 16B	Quốc lộ 50	Trung tâm Văn hóa xã Yên Luông	130.000
11	Đường huyện 16C	Đường tỉnh 872	Đường huyện 16A	120.000
12	Đường huyện 17	Giao lộ ĐT 877&ĐH17	Cầu Kênh thủy lợi	150.000
		Cầu Kênh thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía bờ Bắc)	200.000
		Bến phà Tân Long (phía bờ Nam)	Giao lộ ĐT 877B, ĐH17	600.000
13	Đường huyện 11	Cầu Long Thanh (Ninh Quới)	Nhà Bà Đỗ Thị Thủy	200.000
		Nhà Bà Đỗ Thị Thủy	Giao lộ ĐT 877A, ĐH 11	150.000
14	Đường huyện 12A	Giao lộ QL 50, ĐH 12A	Kênh Ba Cư	400.000
		Kênh Ba Cư	Nhà ông Lê Hữu Tài	150.000
		Nhà ông Lê Hữu Tài	Cầu Ngang	400.000
15	Đường huyện 12B	Giao lộ ĐH 12A-12B	Cổng Năm Khánh	150.000
		Cổng Năm Khánh	Cổng Ba Ngân	400.000
		Cổng Ba Ngân	Giao lộ 12B-Lộ Xe Be	600.000
16	Đường huyện 13A	Giao lộ ĐH18 – ĐH 13	Nhà ông Hà Văn Sinh	250.000
		Nhà ông Hà Văn Sinh	Hết tuyến	150.000
17	Đường huyện 13B	Đường huyện 13A	Trường TH Bình Phú	150.000
		Trường TH Bình Phú	Hộ Ông Nguyễn Đạt Chàng	250.000
18	Đường huyện 14	Giao lộ ĐH 13 - ĐH 14	Hộ Ông Trương Văn Giang	150.000
		Hộ Ông Trương Văn Giang	Hết tuyến ĐH 14	100.000
19	Đường huyện 18	Giao lộ QL 50 – ĐH 18	Kênh Tham Thu	700.000
		Kênh Tham Thu	Điểm VLXD Tuấn	400.000
		Điểm VLXD Tuấn	Nhà ông Sáu Hạnh	250.000

		- Nhà ông Sáu Hạnh	Rạch lá	400.000
		- Rạch lá	Điểm bán vật tư NN Tư Hoàng	350.000
		- Điểm bán vật tư NN Tư Hoàng	Giao lộ ĐH 21 – Đê sông Tra	700.000
		- Giao lộ ĐH 21 – Đê sông Tra	Bến đò Đồng Sơn	1.000.000
20	Đường huyện 19:	- Giao lộ 877-ĐH 19	Đê ra cống Rạch Già (Hộ Trần Thị Ánh Hồng)	200.000
		- Đê ra cống Rạch Già (Hộ Trần Thị Ánh Hồng)	Giáp ranh GCD - Cầu Việt Hùng	150.000
21	Đường huyện 20	Đường huyện 18	Giáp ranh Chợ Gạo	120.000
22	Đường vào Trường Đăng	Giao lộ ĐH 07 - Đường vào Trường Đăng	Trường THCS Vĩnh Bình 2	500.000

D. GIÁ ĐẤT Ở TRONG NỘI Ô THỊ TRẤN VĨNH BÌNH:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thiện Chí	Giao lộ QL50	Hộ bà Chín Đồng (Biển báo ATGT)	3.000.000
2	Phan Bội Châu	Trộn đường		4.000.000
3	Phan Chu Trinh	Trộn đường		4.000.000
4	Trần Quốc Toàn	Thiện Chí	Cô Giang	3.500.000
		Cô Giang	Cống Ba Ri	1.800.000
		Cống Ba Ri	Đầu lộ Trường.Đăng	1.000.000
		Thiện Chí	Nguyễn Trung Trực	1.800.000
5	Võ Tánh (ấp Tây)	Đầu cầu V.Bình	Đầu chợ Cá	3.000.000
		Đầu chợ Cá	Lý Thành Bô	1.200.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.000.000
6	Võ Tánh (ấp Hạ)	Đầu cầu V.Bình	Cầu Sáu Biểu	1.000.000
7	Võ Tánh (ấp Đông)	Đầu cầu V.Bình	Cầu Sáu Biểu	1.200.000
8	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.800.000
9	Cô Giang	Trộn đường		1.800.000
10	Phan Thanh Giản	Trộn đường		1.800.000
11	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.800.000

12	Trương Công Định	Trộn đường		1.800.000
12	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.800.000
14	Phạm Đăng Hưng	Công An Huyện	Lộ Xe Be	1.200.000
15	Lộ Xe Be	Trộn đường		500.000
16	An.Th.Thùy Nam	Trộn đường		400.000
17	Lý Thành Bô	Trộn đường		1.400.000

+ Đất ngõ hẻm:

- Hẻm có xe ô tô, ba bánh vào được tính bằng 40% giá đất mặt tiền đường tương ứng.

- Hẻm có xe ô tô, ba bánh không vào được tính bằng 30% giá đất mặt tiền đường tương ứng.

X. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG:**A. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:****I. Đất trồng cây hàng năm - Cây lâu năm:****1. Khu vực1: 03 xã Bình Đông – Bình Xuân – Tân Trung:***Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Diễn Giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Mặt tiền Quốc lộ 50:	120.000
2	Mặt tiền đường huyện:	40.000
3	Mặt tiền các đường xã có mặt đường từ 2m trở lên (kết cấu mặt đường bằng đá cấp phối, bê tông, nhựa).	30.000
4	Mặt tiền đường xã có mặt đường nhỏ hơn 2m; cặp kênh liên ấp có bề rộng mặt kênh lớn hơn 8m.	25.000
5	Vị trí còn lại trên địa bàn 3 xã.	20.000

2. Khu vực2: 02 xã Phú Đông, Phú Tân:*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Diễn Giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Mặt tiền đường tỉnh 877B, đường huyện 07, đường xã từ Bến đò Pháo Đài đến giáp đường tỉnh 877B.	40.000
2	Mặt tiền các tuyến đường xã còn lại (không kể kết cấu mặt đường) có mặt đường từ 2m trở lên ; cặp kênh liên ấp có bề rộng mặt kênh từ 8m trở lên.	20.000
3	Mặt tiền đường xã có mặt đường nhỏ hơn 2m; cặp kênh liên ấp có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m.	15.000
4	Vị trí còn lại trên địa bàn 2 xã	13.000

3. Khu vực 3 :các xã còn lại*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Diễn Giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Mặt tiền đường tỉnh; Khu vực nội ô thị trấn (đối với các thửa đất có vị trí mặt tiền các đường phố trong khu vực) .	80.000
2	Mặt tiền các tuyến đường huyện; Các thửa đất còn lại trong khu vực nội ô thị trấn.	60.000
3	Mặt tiền các tuyến đường liên xã và đường giao thông nông thôn loại A (danh mục kèm theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của UBND huyện).	40.000
4	Mặt tiền các tuyến đường xã còn lại (đường giao thông nông thôn loại B - danh mục kèm theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); Cặp các kênh có bề mặt kênh rộng hơn 8m.	30.000
5	Vị trí còn lại trên địa bàn các xã.	25.000

II. Đất rừng : 12.000 đồng/ m².

III. Đất nuôi trồng thủy sản (kể cả đất trước đây làm muối):

- 02 xã Phú Đông – Phú Tân: 10.000 đồng/m².

- Các xã còn lại: 15.000 đồng/m².

IV. Đất bãi bồi ven sông, ven biển:

- Đất nuôi nghêu, sò, hến: 8.000 đồng/m².

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Các thửa đất phía sau tiếp giáp với quốc lộ, Đường tỉnh trong phạm vi 100m (trừ Đường tỉnh 877B).	100.000
2	Các thửa đất phía sau tiếp giáp với các đường huyện, Đường tỉnh 877B trong phạm vi 80m (trừ đường huyện 07); Đất có vị trí mặt tiền cấp các đường liên xã và đường GTNT loại A (danh mục kèm theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	80.000
3	Các thửa đất có vị trí mặt tiền cấp các đường GTNT loại B (danh mục kèm theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	60.000
4	Các vị trí còn lại.	40.000

C. ĐẤT Ở TẠI CÁC VÙNG TIẾP GIÁP ĐÔ THỊ, KHU THƯƠNG MẠI, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ.

1. Giá đất ở tại khu vực nội ô thị trấn Tân Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Tuyến đường	Từ	Đến	Mức giá
Loại 1	- Đường tỉnh 862	- Từ ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư 16/2 – Trương Định	2.000.000
	- Đường 30/4	- Giáp ĐT. 862	Ranh Huyện ủy	
Loại 2	- Đường tỉnh 862	- Công chào thị trấn Tân Hòa. - Ngã tư 16/2-Trương Định	Ngã ba Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) Đường vào Trại Ngang	1.000.000
	-Đường Nguyễn Trãi	- Bến xe Tân Hòa - Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Đường vào ấp Dương Quới	
	-Đường Võ Duy Linh	- Giáp ĐT. 862	Đầu Cầu Cháy	

	-Đường Trương Định	- Giáp Đường tỉnh 862	Giáp đường Nguyễn Văn Côn	
	-Đường Nguyễn Văn Côn	- Giáp đường 30/4	Ranh trường Nguyễn Văn Côn	
	- Đường 30/4	- Ranh Huyện uỷ	Ngã ba đường Nguyễn Văn Côn (nhà bà Sế)	
Loại 3	- Đường tỉnh 862	- Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	600.000
	- Đường 16/2	- Giáp ĐT.862	Cầu 16/2	
	- Đường 30/4	-Giáp đường Nguyễn Văn Côn (hết ranh đất nhà bà Sế)	Ngã ba Thủ Khoa Huân (trại cưa)	
	- Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến		
Loại 4	-Đường Nguyễn Trãi	- Đường vào ấp Dương Quới	Cổng Long Ưông	450.000
	-Đường Thủ Khoa Huân	- Giáp đường 30/4 (trại cưa)	Cổng Long Ưông	
	-Đường Võ Duy Linh	- Từ Cầu Cháy	Giáp đường 16/2	
	-Đường 16/2	- Cầu 16/2	Giáp Võ Duy Linh	
	-Đường Nguyễn Văn Côn	- Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (đoạn nối dài)	Hết tuyến	
	-Đường vào sân vận động	Hết tuyến		

2. Giá đất ở tại khu vực xã Vàm Láng-Cảng cá Vàm Láng:

- + Đoạn 1: từ Ủy ban nhân dân xã Vàm Láng đến Bưu điện xã: 3.000.000 đồng.
- + Đoạn 2: từ Bưu điện xã đến Cảng Cá Vàm Láng: 4.000.000 đồng.

3. Giá đất tại khu vực xã Tân Tây:

- + Đoạn từ ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) đến đường vào Bệnh viện khu vực Tân Tây: 1.500.000 đồng.
- + Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giáp ranh ĐT.871) đến ngã ba đi Tân Phước và đi cầu Giáo Hộ: 3.000.000 đồng.
- + Đường vào 02 dãy phố chợ Tân Tây: 1.500.000 đồng.

4. Giá đất ở tại các trục lộ giao thông chính, khu du lịch, khu công nghiệp, đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Từ	Đến	Mức giá	
1	Quốc lộ 50	- Toàn tuyến		400.000	
		- Riêng từ cầu Sơn Quy	Hết ranh UBND xã Tân Trung	800.000	
		- Riêng các đoạn: Từ ranh UBND xã Tân Trung về hướng Bình Đông 200m; Cách đường Mỹ Xuân 200m về hai hướng; Từ trường THPT Bình Đông – Qua ngã ba Bình Xuân 100m; Chợ Bình Đông - Bến Phà kể cả khu vực chợ;			600.000
2	Đường tỉnh 871	- UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Hết ranh trạm bảo vệ nguồn lợi Thủy sản số 2	600.000	
		- Trạm bảo vệ nguồn lợi Thủy sản số 2.	Thánh thất Tân Đông.	500.000	
		- Thánh thất Tân Đông	Ranh nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	800.000	
		- Từ đường vào bệnh viện khu vực Tân Tây	Ngã tư đường huyện 02	500.000	
		- Riêng đoạn từ đường vào bệnh viện KVTT về hướng Kiểng Phước 200m			800.000
		- Ngã tư đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	700.000	
		-Chùa Xóm Lưới	Cây nước Vàm Láng	500.000	
		- Cây nước Vàm Láng	Bến xe Vàm Láng	800.000	
		- Bến xe Vàm Láng	Ranh UBND xã Vàm Láng	1.500.000	
		- Khu vực chợ Kiểng Phước	Đường vào chợ và 2 dãy phố cấp chợ	500.000	
3	Đường tỉnh 862	- Ngã ba Việt Hùng (ranh thị xã)	Ranh UBND xã Bình Nghi (điểm cuối)	800.000	
		- UBND xã Bình Nghi	Công chào thị trấn Tân Hòa	600.000	
		- Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lanh	400.000	
		- Đường vào ấp Giồng Lanh	Đường vào ấp Bà Lầy	600.000	
		- Đường vào ấp Bà Lầy	Ngã ba Kênh Giữa	800.000	
			Hai dãy phố cấp chợ Tân Thành	400.000	
		- Ngã ba Kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	400.000	
		- Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	800.000	
	-UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển	1.500.000		
4	Đường tỉnh 877B	- Toàn tuyến		150.000	
		- Đoạn từ ranh cây xăng Minh Tân	Cầu Lý Quàn	500.000	
		- Cầu Lý Quàn	UBND xã Phú Đông	400.000	

5	Đê biên, đê sông (phạm vi 35m tính từ hành lang bảo vệ đê)	- Công Vàm Kênh	Đài quan sát	200.000
	Riêng các đoạn	- Từ ngã ba biên	Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	500.000
6	Đường huyện 01	- Trường TH ấp Đền Đò	Cổng Rạch Gốc (Đền Đò)	500.000
		- Ngã ba đi cầu Giáo Hộ	Cổng chào Tân Tây (cũ)	500.000
		- Công chào Tân Tây (cũ)	Ngã ba đi Láng Chim	200.000
7	Đường huyện 02	- Ngã ba đi Láng Chim	Đầu cầu chợ	800.000
		- Ngã ba Võ Duy Linh -16/2	Hết tuyến	200.000
		- Ngã tư Bình Ân đi bốn hướng cách 200m		400.000
8	Đường huyện 03	- Ngã tư Kiên Phước về hai hướng cách 200m		400.000
		- Cầu Xóm Sọc (trừ 400m khu vực ngã tư Bình Ân)	UBND xã Tân Điền	200.000
9	Đường huyện 04	- Riêng đoạn 200m tính từ cầu Xóm Sọc		300.000
		- Từ ngã ba Thủ Khoa Huân-30/4 (trại cưa)	Hết ranh chợ Giồng Tân	200.000
10	Đường huyện 05	- Chợ Giồng Tân	Bến đò	150.000
		- Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	600.000
11	Đường huyện 06	- Cầu Bình Nghị	Ngã ba đường Lộ Bưng	300.000
		- Ngã ba đường Lộ Bưng	Ngã ba Vạn Thắng	200.000
12	Đường huyện 07	- Ngã ba giáp đường huyện 01	UBND xã Gia Thuận cũ (giáp đường huyện 02)	200.000
13	Đường huyện 08	- Hết tuyến		60.000
14	Đường huyện 09	- Cầu Bình Thành	Trường học ấp 2	60.000
		- Trường học ấp 2	Bến đò Bình Xuân	200.000
15	Đường huyện 10	- Cầu Giáo Hộ	Cổng Gò Công	100.000
		Riêng các đoạn	- Ngã ba (giáp đường huyện 01)	Cầu Giáo Hộ
16	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	- Ngã tư Cá Nhôi, cách 200m về mỗi hướng		300.000
		- Ngã ba Bình Xuân	Bến Đò	200.000
17	Đường vào huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã)	- Giáp đường huyện 01	Cầu Giồng Dài	500.000
		- Đường tỉnh 862	Cổng 6 Tiệp	300.000
		- Cổng 6 Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	200.000

5. Đất ở tại vị trí hẻm (khu vực nội ô thị trấn Tân Hòa và các hẻm từ UBND xã Vàm Láng đến cảng cá Vàm Láng):

- Hẻm vị trí 1:

+ Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được: tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng nhưng không quá 200m.

+ Hẻm xe ô tô không vào được và các hẻm ở vị trí 1 từ 200m trở đi: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm vị trí 2: Là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố): tính bằng 80% mức giá hẻm tiếp giáp.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Chánh Trung